DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số:** 282 **/QĐ-VPCNCL ngày** 29 **tháng** 02 **năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM WARRANTEK**
CÔNG TY TNHH TENTAMUS VIỆT NAM

Laboratory: ***WARRRANTEK TESTING CENTER***
TENTAMUS VIETNAM LIMITED LIABILITY COMPANY

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH TENTAMUS VIỆT NAM**

Organization: ***TENTAMUS VIETNAM LIMITED LIABILITY COMPANY***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Chemical, Biological***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Lê Nhơn Đức**

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 686**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **Kể từ ngày** 29 /02 **/2024 đến ngày 21/11/2025.**

Địa chỉ/ *Address*: **Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ**
A39-26 Nguyen Van Cu street, My Phuoc hamlet, My Khanh village, Phong Dien district, Can Tho city,

Địa điểm/*Location:* **Lô A39-26, đường Nguyễn Văn Cừ, ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ**
A39-26 Nguyen Van Cu street, My Phuoc hamlet, My Khanh village, Phong Dien district, Can Tho city,

Điện thoại/ *Tel*: **0292 3918 840** Fax: **0292 3918 847**

E-mail: **qlcl@warrantek.vn** Website: **warrantek.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Bánh, kẹo, nước giải khát, ngũ cốc** ***Confectionary, beverage, cereals***	Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Saccharin content. HPLC-DAD method*	10,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.39:2019
2	**Cà phê, chè/ trà** ***Coffee, tea***	Xác định hàm lượng Caffeine Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Caffeine content. HPLC-DAD method*	0,01%	WRT/TM/ LC/01.48:2019
3	**Cà phê** ***Coffee***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content. LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.10:2019
4		Xác định hàm lượng Ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture content Gravimetric method*	-	TCVN 7035:2002 ISO 11294:1994
5		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of Ash content Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 5253:1990
6		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng *Determination of HCl-insoluble Ash Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 5253:1990
7		Xác định hàm lượng chất tan Phương pháp khối lượng *Determination of Water-soluble matter Gravimetric method*	-	TCVN 5252:1990
8	**Chè/Trà và sản phẩm chè/ trà** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ *Determination of Tannin content Titrimetric method*	0,9 %	WRT/TM/NC/07.11 :2023 (*Ref:* AOAC 955.35)
9		Xác định hàm lượng Polyphenol Phương pháp UV-VIS *Determination of Polyphenol content UV-VIS method*	0,045 %	TCVN 9745-1:2013 ISO 14502-1:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
10	**Chè/Trà và sản phẩm chè/ trà** ***Tea and tea products***	Xác định hàm lượng Ẩm *Determination of Moisture content*	-	TCVN 5613:2007 ISO 1573:1980
11		Xác định hàm lượng Tro *Determination of Ash content*	0,15 %	TCVN 5611:2007
12		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl *Determination of HCl-insoluble Ash*	0,15 %	TCVN 5612:2007 ISO 1577:1987
13		Xác định hàm lượng Tro tan trong nước *Determination of Water-soluble Ash*	0,15 %	TCVN 5084:2007 lSO 1576:1988
14		Xác định hàm lượng Độ kiềm của tro tan trong nước *Determination of Alkalinity of water-soluble Ash*	-	TCVN 5085:1990 ISO 1578:1975
15		Xác định hàm lượng Chất chiết trong nước *Determination of Water extract*	-	TCVN 5610:2007 lSO 9768:1994
16	**Đồ uống có cồn** ***Alcoholic drinks***	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC/FID. *Determination of Ethanol content GC/FID method*	1,0 %	WRT/TM/ GC/06.01:2019 (*Ref:* AOAC 972.11)
17		Xác định hàm lượng Methanol và Ethylacetate Phương pháp GC-FID *Determination of Methanol* and *Ethylacetate content. GC-FID method*	10,0 mg/L Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/ GC/06.02:2019 (*Ref:* AOAC 972.11)
18	**Đồ uống có cồn và đồ uống không cồn** ***Alcoholic beverages and soft drinks***	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS *Determination of tin (Sn) ICP-MS method*	0,5 mg/L	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref*: AOAC 2013.06)
19	**Đường trắng** ***White sugar***	Xác định Độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of Color index UV-VIS method*	3 IU	TCVN 6333:2010 (GS 2/3-9:2005)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
20	**Đường trắng (tinh luyện)** ***White (refined) sugar***	Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp Knight và Allen EDTA *Determination of reducing sugar content (Invert sugar)* *Knight and Allen EDTA method*	0,006 %	TCVN 6960:2001 (Knight Allen) (ICUMSA GS 2/3-5:1997)
21	**Đường tinh luyện,** ***Refined sugar***	Xác định tro dẫn điện *Determination of conductivity ash*	$45x10^{-4}$ %	TCVN 7965:2008
22	**Đường thô, đường nâu** ***Raw sugar, brown sugar***	Xác định tro dẫn điện *Determination of conductivity ash*	$45x10^{-4}$ %	TCVN 7966:2008
23	**Dầu mỡ động, thực vật** ***Animal fats and vegetable oils***	Xác định Độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi Phương pháp khối lượng (sấy) *Determination of Moisture and volatile matter content* *Gravimetric method (Oven-drying)*	0,06 %	TCVN 6120:2018 (ISO 662:2016)
24		Xác định chỉ số Peroxide Phương pháp chuẩn độ *Determination of Peroxide value* *Titrimetric method*	0,6 meqO_2/kg	TCVN 6121:2018 ISO 3960:2017
25		Xác định chỉ số Iod Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine value* *Titrimetric method*	0,3 g/100g	TCVN 6122:2015 ISO 3961:2013
26		Xác định hàm lượng Chất không xà phòng Phương pháp khối lượng *Determination of Saponification matter* *Gravimetric method*	-	TCVN 6123:2007 ISO 3596:2000
27		Xác định chỉ số Xà phòng Phương pháp chuẩn độ *Determination of Saponification value* *Titrimetric method*		TCVN 6126:2015 ISO 3657:2013
28		Xác định chỉ số Acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acid value* *Titrimetric method*	0,15 mg KOH/g	TCVN 6127:2010 ISO 660:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
29	**Dầu mỡ, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Oil, animal feeding stuffs, aquatic feed***	Xác định hàm lượng Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT) và ter-butylhydroquinone (TBHQ). Phương pháp UPLC-UV *Determination of Butylated hydroxyanisole (BHA), Butylated hydroxytoluene (BHT) and ter-Butylhydroquinone (TBHQ) content.* *UPLC-UV method*	5,0 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/02.20:2019
30	**Hương liệu, phụ gia thực phẩm dạng lỏng** ***Liquid flavouring agents and food additives***	Xác định hàm lượng chất khô hòa tan (Độ Brix) *Determination of soluble solid content (Brix)*	0,3 g/100g	WRT/TM/NC/01.26 :2019 (*Ref:* TCVN 4414: 1987)
31		Xác định Tỷ trọng *Determination of Density*		TCVN 8444:2010 (ISO 279:1998)
32	**Hương liệu, phụ gia thực phẩm dạng lỏng** ***Liquid flavouring agents and food additives***	Xác định chỉ số Khúc xạ *Determination of Refractive index*		TCVN 8445:2010 (ISO 280:1998)
33	**Nấm** ***Mushroom***	Xác định dư lượng Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) và Chlorpyrifos methyl Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl) and Chlorpyrifos methyl GC-MS/MS method*	0,9 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ GC/01.06:2019 (*Ref:* AOAC 2007.01)
34	**Ngũ cốc, đậu đỗ** ***Cereals, beans***	Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng *Determination of crude ash content* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 8124:2009 ISO 2171:2007
35		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl *Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content* *Kjeldahl method*	0,3 %	TCVN 8125:2015 (ISO 20483:2013)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
36	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereals and cereals products,***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture content* *Gravimetric method*	0,15 %	ISO 712:2009
37	**Nông sản** ***Agricultural products***	Xác định hàm lượng Xơ thô *Determination of Crude fiber content*	0,3 %	TCVN 5103:1990 ISO 5498:1981
38	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.10:2019
39		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu nhóm Carbamate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Carbamate pesticide residue*: *Aldicarb, Aldicarb-Sulfone, Aldicarb- sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran-3-hydroxy, Methiocarb, Methomyl, Carbendazim, Oxamyl, Propoxur, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Mỗi chất/ *each compound* Carbendazim: 5,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.16:2019
40		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method*	50,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.20:2019
41		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Zearalenone content* *LC-MS/MS method*	20,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.20:2019
42		Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrate content* *UV-VIS method*	30 mg/kg	TCVN 8742:2011
43		Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrite content* *UV-VIS method*	3 mg/kg	TCVN 8742:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
44	**Nông sản và sản phẩm nông sản** ***Agricultural and agricultural products***	Xác định dư lượng Axit gibberellic (GA3). Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Gibberellic acid (GA3) residue.* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.24:2019
45		Xác định hàm lượng Xơ tiêu hóa Phương pháp khối lượng *Determination of Diatery fiber content* *Gravimetric method*	0,3 %	AOAC 991.43
46		Xác định hàm lượng đạm, nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) *Determination of Protein content* *Titrimetric method (Kjeldahl)*	0,3 %	AOAC 2001.11
47	**Nông sản và sản phẩm nông sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Agricultural and agricultural products, milk and dairy products***	Xác định dư lượng Triazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Triazole: Propiconazole, Diniconazole, Tebuconazole, Difenoconazole, Hexaconazole residue* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/ kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.11:2019
48		Xác định hàm lượng Fumonisin B1, B2 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Fumonisin B1, B2 content* LC-MS/MS *method*	3,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.12:2019
49		Xác định dư lượng 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA và bentazone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA and bentazone residue.* *LC-MS/MS method*	0,005 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.31:2019 (*Ref:* EURL-SRM (VER.1,2015))
50		Xác định dư lượng Paraquat, Diquat, Chlormequat và Mepiquat Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Paraquat, Diquat, Chlormequat and Meiquat residue* *LC-MS/MS method*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products:* 10 µg/kg Sữa và sản phẩm sữa/*milk and milk products:* 3 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.85: 2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
51	**Nông sản và sản phẩm nông sản, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Agricultural and agricultural products, fish and fishery products, milk and milk products***	Xác định dư lượng Avermectin Abamectin B1a, Ivermectine, Emamectin Benzoate (Emamectin), Doramectin, Selamectin, Moxidectin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Avermectin residue: Abamectin (Avermectin B1a), Ivermectin,* Emamectin Benzoate (Emamectin), *Doramectin, Selamectin and Moxidectin LC-MS/MS method*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products:* 5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound* Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa/ *Fish and fishery products, milk and dairy products:* 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.25:2019
52		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue LC-MS/MS method*	Phụ lục 2 / *Appendix 2*	WRT/TM/ LC/01.34:2019 (*Ref:* AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008)
53	**Nước giải khát và sữa** ***Beverage and milk***	Xác định hàm lượng Taurine Phương pháp UPLC-UV *Determination of Taurine content UPLC-UV method*	150 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.47:2019
54		Xác định hàm lượng 5-Hydroxymethylfurfural (HMF) Phương pháp UPLC-UV. *Determination of 5-Hydroxymethylfurfural (HMF) content. UPLC-UV method*	20 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.46:2019
55	**Nước mắm** ***Fish sauce***	Xác định hàm lượng Histamine. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Histamine content. LC-MS/MS method*	0,2 mg/L	WRT/TM/ LC/01.19:2019
56	**Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish sauce, fish and fishery products***	Xác định hàm lượng đạm, nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) *Determination of Protein content Titrimetric method (Kjeldahl)*	0,3 % 3 g/L	TCVN 3705:1990

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
57	**Nước mắm, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish sauce, fish and fishery products***	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of salt content (NaCl)* *Titrimetric method*	0,03 % 0,3 g/L	AOAC 937.09 TCVN 3701:2009
58		Xác định hàm lượng nitơ amoniac, amoniac ($N\text{-}NH_3$, NH_3) Phương pháp chưng cất, chuẩn độ *Determination of ammonia nitrogen, ammonia content ($N\text{-}NH_3$, NH_3)* *Distillation and titrimetric method*	6 mg/100g 0,06 g/L	TCVN 3706:1990
59	**Nguyên liệu và thành phẩm của cây Actiso** ***Artichoke (Raw materials and finished products)***	Xác định hàm lượng Cynarin Phương pháp UV-VIS *Determination of Cynarine content* *UV-VIS method*	0,09 %	Dược điển Việt Nam V/*Vietmamese pharmacopedia V*
60	**Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc** ***Cereal and cereal products***	Xác định độ axit béo Phương pháp chuẩn độ *Determination of fat acidity* *Titrimetric method*	0,15 mgNaOH/g 0,21 mgKOH/g	ISO 7305:2019
61	**Mật ong** ***Honey***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	MFHPB 03-2014
62		Xác định axit tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of free acidity* *Titrimetric method*	-	TCVN 12398:2018
63		Xác định độ ẩm và tổng chất rắn Phương pháp khúc xạ kế *Determination of Moisture and Total solids* *Refractometer method*	-	TCVN 5263:1990
64		Xác định hàm lượng asen (As), cadimi (Cd), chì (Pb), thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of* arsenic (As), cadmium (Cd), lead (Pb), mercury (Hg) *ICP-MS method*	Pb: 0,04 mg/kg Cd: 0,03 mg/kg As: 0,05 mg/kg Hg: 0,02 mg/kg	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref*: AOAC 2013.06)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
65	**Mật ong** ***Honey***	Xác định đường khử Phương pháp chuẩn độ *Determination of reducing sugar* *Titrimetric method*	0,3 %	TCVN 5266:1990
66		Xác định đường saccaroza Phương pháp chuẩn độ *Determination of sucrose* *Titrimetric method*	0,3 %	TCVN 5269:1990
67		Xác định chất rắn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water insoluble matter* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 5264:1990
68		Xác định dư lượng nhóm Amphenicol: Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (THIAM) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Amphenicol residue: Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF) and Thiamphenicol (THIAM)* *LC-MS/MS method*	THIAM: 0,05 µg/kg CAP, FF: 0,03 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.01: 2019
69		Xác định dư lượng các chất chuyển hoá nhóm Nitrofuran Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), semicarbazide (SEM), 1-aminohydantoin (AHD)* *LC-MS/MS method*	0,1µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.02: 2019
70		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazole: Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitroimidazole residue:* *Metronidazole (MNZ), Ipronidazole-OH (IPZ-OH), 2-hydroxymethyl-methyl-5-nitroimidazole (Hydroxy Dimetridazole) (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Ipronidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Tinidazole (TNZ)* *LC-MS/MS method*	MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,1 µg/kg DMZ, IPZ: 0,2 µg/kg RNZ, MNZ-OH: 0,4 µg/kg TNZ: 1,0 µg/kg	WRT/TM/LC/01.09: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
71	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng nhóm Triazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Triazole residue: Propiconazole, Diniconazole, Tebuconazole, Difenoconazole and Hexaconazole LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.11: 2019
72		Xác định dư lượng nhóm Avermectins Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Avermectins residue: Abamectin, Emamectin, Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/LC/01.25: 2019
73		Xác định dư lượng thuốc trừ sâu nhóm Carbamates Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Carbamate residue: Aldicarb, Aldicarb-Sulfone, Aldicarb- sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran-3- hydroxy, Methiocarb, Methomyl, Carbendazim, Oxamyl, Propoxur, Isoprocarb, Fenobucarb, Pirimicarb LC-MS/MS method*	1,0 µg /kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.16:2019
74		Xác định dư lượng nhóm Macrolide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Macrolide residue: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.23: 2019
75		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residue GC-MS/MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	WRT/TM/GC/01.05: 2019 (*Ref:* AOAC 2007.01)
76		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp LC-MS/MS *Determination of pesticide residue LC-MS/MS method*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	WRT/TM/LC/01.34:2019 (*Ref:* AOAC 2007.01, BS EN 15662:2008)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
77	**Mật ong** ***Honey***	Xác định dư lượng Trimethoprim và Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Trimethoprim and Ormetoprim residue.* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.70: 2019
78		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Fluoroquinolone residue: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Sarafloxacin, Oxolinic acid, Norfloxacin, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Levofloxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Perfloxacin, Sparfloxacin* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.68: 2019
79		Xác định dư lượng nhóm Tetracycline Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Tetracycline residue: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetraacycline, Doxycycline* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.71: 2019
80		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide Phương pháp LC-MS/MS. *Determination Sulfonamide residue: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide, Sulfabenzamide, Sulfamoxole, Sulfapyridine* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.72: 2019
81	**Mứt, bột, sản phẩm bột** ***Jam products, flour and flour products***	Xác định hàm lượng Tinopal CBS-X Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Tinopal CBS-X content* *HPLC-FLD method*	0,1 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.38:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
82	**Muối ăn** ***Common salt***	Xác định hàm Độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture content* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 3973:1984
83		Xác định hàm lượng Chất không tan Phương pháp khối lượng *Determination of Insoluble matter content* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 3973:1984
84		Xác định hàm lượng Ion Cl^- Phương pháp chuẩn độ *Determination of Cl^- content* *Titrimetric method*	0,18 %	TCVN 3973:1984
85		Xác định hàm lượng Ion SO_4^{2-} Phương pháp khối lượng *Determination of SO_4^{2-} content* *Gravimetric method*	0,006 %	TCVN 3973:1984
86		Xác định hàm lượng Ion Ca^{2+} Phương pháp chuẩn độ *Determination of Ca^{2+} content* *Titrimetric method*	0,006 %	TCVN 3973:1984
87		Xác định hàm lượng Mg^{2+} Phương pháp chuẩn độ *Determination of Mg^{2+}content* *Titrimetric method*	0,006 %	TCVN 3973:1984
88		Xác định hàm lượng Iốt Phương pháp chuẩn độ *Determination of Iodine content* *Titrimetric method*	0,6 mg/kg	TCVN 6341:1998
89	**Sữa lỏng** ***Liquid milk***	Xác định tỷ trọng ở 20°C Phương pháp dùng tỷ trọng kế *Determination specific gravity* *Hydrometer method*	-	TCVN 7405:2018
90	**Sữa** ***Milk***	Xác định hàm lượng Protein sữa Phương pháp dùng TCA, Kjeldahl *Determination of Milk protein content* *TCA, Kjeldahl method*	0,3 %	TCVN 8099-5:2009 (ISO 8968-5:2001)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
91	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg), Tin (Sn), Antimony (Sb)* *ICP-MS method*	Pb: 0,02 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) As: 0,05 mg/kg (mg/L) Hg: 0,02 mg/kg (mg/L) Sn: 0,5 mg/kg (mg/L) Sb: 0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
92		Xác định hàm lượng protein sữa Phương pháp Kjeldahl *Determination of milk protein* *Kjeldahl method*	0,3 g/100g (g/100mL)	TCVN 8099-1:2015 ISO 8968-1:2014
93		Xác định hàm lượng chất béo tổng, chất béo sữa Phương pháp khối lượng *Determination of total fat and milk fat* *Gravimetric method*	0,3 g/100g (g/100mL)	TCVN 6688-3:2007 ISO 8262-3:2005 TCVN 7084:2002 ISO 1736:2000
94		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination Sulfonamide: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide, Sulfabenzamide, Sulfamoxole and Sulfapyridine residue* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.72:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
95	**Sữa, sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định dư lượng tiền chất Nitrofuran Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran precursors residue: Furaltadone, Furazolidone, Nitrofurantoin and Nitrofuranzone residue* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.33: 2019
96		Xác định dư lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Trichlorfon residue* *LC-MS/MS method*	10 µg /kg (µg /L)	WRT/TM/LC/01.17: 2019
97	**Sản phẩm thịt và sản phẩm thủy sản** ***Meat products and fishery products***	Xác định hàm lượng Monosodium glutamate (MSG) Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Monosodium glutamate (MSG) content.* *HPLC-DAD method*	10,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.42:2019
98	**Sữa và sản phẩm sữa, bánh, kẹo, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung** ***Milk and milk products, confectionery, health supplement and food supplement***	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin M1 content.* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.13:2019
99	**Sữa, sản phẩm sữa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và thực phẩm bổ sung** ***Milk and milk products, helth supplement and food supplement***	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS. Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC-MS/MS method	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/LC/01.13: 2019
100		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of total aflatoxin content* LC-MS/MS method	2,0 µg/kg	WRT/TM/LC/01.13: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
101	**Tiêu** ***Peppers***	Xác định hàm lượng Piperin Phương pháp UV-VIS *Determination of Piperine content* *UV-VIS method*	0,3%	TCVN 9683:2013
102	**Trà, tiêu, hạt điều** ***Tea, peppers, cashew nut***	Xác định dư lượng Dithiocarbamate Phương pháp GC-MS/MS. *Determination of Dithiocarbamate residue.* *GC-MS/MS method*	35 µg/kg	WRT/TM/ GC/01.04:2019 EURL-SRM (VER.2, 2009)
103	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định hàm lượng Solvent Yellow 34 (Auramine O), 4-pheylazo-M-phenylenediamine (Chrysoidine) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Solvent Yellow 34 (Auramine O), 4-pheylazo-M-phenylenediamine (Chrysoidine) content.* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.08:2019
104		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content.* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.13:2019
105		Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of total content.* *LC-MS/MS method*	2,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.13:2019
106		Xác định dư lượng Trichlorfon Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Trichlorfon residue* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.17:2019
107		Xác định dư lượng tiền chất Nitrofuran Phương pháp LC-MS/MS *Determination of precursors Nitrofuran: Furaltadone, Furazolidone, Nitrofurantoin and Nitrofuranzone* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.33:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
108	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp UPLC-UV *Determination of Vitamin A content. UPLC-UV method*	0,024 mg/100g 80 IU/100g	WRT/TM/ LC/01.35:2019
109		Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid) Phương pháp UPLC-UV *Determination of Vitamin C (Ascorbic acid) content.* *UPLC-UV method*	LOQ: 1,0 mg/100g LOD: 0,33mg/100g	WRT/TM/ LC/01.36:2019
110		Xác định hàm lượng: Natri benzoate, Kali benzoat, Axit benzoic, Kali sorbat, Axit Sorbic, Natri sorbat và Canxi sorbat Phương pháp UPLC-UV *Determination of Sodium benzoate, Potassium benzoate, benzoic acid, Potassium sorbate, Sorbic acid, Sodium sorbate and Calcium sorbate content* *UPLC-UV method*	10,0 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.40:2019
111		Xác định hàm lượng Cyclamate. Phương pháp UPLC-UV *Determination of Cyclamate content. UPLC-UV method*	20,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.41:2019
112		Xác định hàm lượng Rhodamin B Phương pháp UPLC-UV *Determination of Rhodamine B content.* *UPLC-UV method*	0,1 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.43:2019
113		Xác định hàm lượng Vitamin E Phương pháp UPLC-UV *Determination of Vitamin E content.* *UPLC-UV method*	0,2 mg/100g 0,30 IU/100g	WRT/TM/ LC/01.45:2019
114		Xác định hàm lượng Vitamin D3 Phương pháp UPLC-UV *Determination of Vitamin D3 content.* *UPLC-UV method*	0,05 mg/100g 2000 IU/100g	WRT/TM/ LC/01.49:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
115	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định hàm lượng Aspartame và Acesulfame K Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Aspartame and Acesulfame K content* *HPL-DAD method*	10 mg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.50:2019
116		Xác định hàm lượng Amino acid Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Amino acid content: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine and Tyrosin* *HPLC-FLD method*	0,01% Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.89:2019
117		Xác định hàm lượng Cholesterol Phương pháp GC-FID *Determination of Cholesterol content.* *GC-FID method*	10,0 mg/kg	WRT/TM/ GC/01.02:2019 (*Ref:* AOAC 994.10)
118		Xác định hàm lượng Fatty acid Phương pháp GC-FID. *Determination of Fatty acid content* *GC-FID method*	Phụ lục 3/ *Appendix 3*	WRT/TM/ GC/01.03:2019 (*Ref:* AOAC 966.06)
119		Xác định dư lượng Dithiocarbamate Phương pháp GC-MS *Determination of Dithiocarbamate residue* *GC-MS method*	10 µg/kg	WRT/TM/ GC/01.04:2019 EURL-SRM (VER.2, 2009)
120		Xác định hàm lượng Acid (độ chua) Phương pháp chuẩn độ (chỉ thị) *Determination of Acidity* *Titrimetric method (indicator)*	1,5 mL NaOH 0,1N/100g	WRT/TM/ NC/01.36:2019 (*Ref:* AOAC 925.53)
121		Xác định hàm lượng Xơ thô Phương pháp khối lượng *Determination of Crude fiber content* *Gravimetric method*	0,3 %	WRT/TM/ NC/01.19:2019 (*Ref:* TCVN 5103: 1990)
122		Xác định hàm lượng Xơ tiêu hóa Phương pháp khối lượng *Determination of Total Diatery fiber content* *Gravimetric method*	0,3 %	AOAC 985.29

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
123	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định hàm lượng Phốt pho Phương pháp UV-VIS *Determination of Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,06 %	AOAC 995.11
124		Xác định hàm lượng Formaldehyde Phương pháp UV-VIS *Determination of Formaldehyde content* *UV-VIS method*	15,0 mg/kg	WRT/TM/ NC/01.11:2019
125		Xác định hàm lượng Sulfites (SO_2) Phương pháp chưng cất *Determination of Sulfites (SO_2) content* *Distillation method*	0,6 mg/100g	AOAC 990.28
126		Phát hiện và bán định lượng Borax *Detection and semiquantitative-estimation of Borax*	0,02 %	AOAC 970.33
127		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content* *ICP-MS method*	1,0 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
128		Xác định hàm lượng kẽm (Zn), canxi (Ca) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn), Calcium (Ca) content* *ICP-MS method*	Zn: 0,5 mg/kg (mg/L) Ca: 5 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref*: AOAC 2013.06)
129		Xác định hàm lượng: Axit benzoic, Axit Sorbic Phương pháp UPLC-UV *Determination of benzoic acid, Sorbic acid content* *UPLC-UV method*	10,0 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/ LC/01.40:2019
130		Xác định hàm lượng Vitamin C (Ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Vitamin C (Ascorbic acid) content* *HPLC-DAD method*	1,0 mg/ 100 g	WRT/TM/ LC/01.36:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
131	**Thực phẩm** ***Foods***	Xác định hàm lượng đường tổng, đường khử Phương pháp Luff-Schoorl *Determination of total sugar and reducing sugar content* *Luff-Schoorl method*	0,3 %	WRT/TM/NC/01.89 : 2022 (Ref. GAFTA Method 10.1:2018)
132		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp ICP-MS *Determination of inorganic arsenic (iAs)* *ICP-MS method*	0,05 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.08: 2019 (*Ref*: IMEP-41)
133	**Thực phẩm đóng hộp (Sản phẩm thịt, cá, rau quả)** ***Canned foods (Meat and aquatic products, vegetables)***	Xác định hàm lượng thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Tin (Sn) content* *ICP-MS method*	0,5 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
134	**Thực phẩm, nông sản (Rau, củ, quả, gạo, cám)** ***Foods, Agricultural (Vegetables, tubers, fruits, rice, bran)***	Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS *Determination of Sodium (Na) content* *F-AAS method*	5,0 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.02:2019 (*Ref:* AOAC 969.23)
135		Xác định hàm lượng Kali (K) Phương pháp F-AAS *Determination of Potassium (K) content* *F-AAS method*	10,0 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.02:2019 (*Ref:* AOAC 969.23)
136	**Thực phẩm, nước giải khát** ***Foods, beverage products***	Xác định hàm lượng phẩm màu: Phương pháp HPLC-DAD *Determination of food colourings: Tartrazin, Quinoline Yellow, Amaranth, Ponceau 4R, Sunset Yellow, Allura Red, Carmoisine, Indigo Carmine, Fast Green and Brilliant Blue content.* *HPLC-DAD method*	5,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.44:2019
137	**Thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Foods, fish and fishery products***	Xác định pH *Determination of pH value*	2~12	MFHPB-03.2014
138		Xác định hàm lượng Nitơ acid amin Phương pháp chuẩn độ *Determination of Amino-acid nitrogen content* *Titrimetric method*	0,3 g/L	TCVN 3708:1990
139		Xác định hàm lượng Acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acidity* *Titrimetric method*	-	TCVN 3702:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
140	**Thực phẩm, nông sản và sản phẩm nông sản** ***Foods, agricultural and agricultural products***	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content* *ICP-MS method*	0,04 mg/kg	AOAC 2013.06
141		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,03 mg/kg	AOAC 2013.06
142		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content* *ICP-MS method*	0,05 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
143		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content* *ICP-MS method*	0,02 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
144		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content* *ICP-MS method*	0,4 mg/kg	WRT/TM/ EN/01.01:2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
145	**Thực phẩm, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa** ***Foods, meat and meat products, milk and milk products***	Xác định dư lượng Beta Agonists: Clenbuterol (CLEN), Salbutamol (SAL), Ractopamine (RAC), Acepromazine (ACE), Chlopromazine (CHL) và Atropine (ATR) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Beta-Agonists: Clenbuterol (CLEN), Salbutamol (SAL), Ractopamine (RAC), Acepromazine (ACE), Chlopromazine (CHL) and Atropine (ATR) residue* *LC-MS/MS method*	CLEN: 0,1 µg/kg (µg/L) SAL, RAC, ACE, CHL, ATR: 1,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/LC/01.15: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
146	**Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Foods, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk and milk products***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residue GC-MS/MS method*	Phụ lục 1 *Appendix 1*	WRT/TM/ GC/01.05:2019 (*Ref:* AOAC 2007.01)
147	**Thực phẩm, sữa và sản phẩm sữa, bánh, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Foods, milk and milk products, confectionery, health supplement, food supplement***	Xác định hàm lượng Melamine, Ammelide, Cyanuric acid Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Melamine, Ammelide, Cyanuric acid content LC-MS/MS method*	50 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.14: 2019
148	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng viên nén, viên nang, cốm, bột)** ***Health supplements (pills, capsules, granules, powder)***	Xác định hàm lượng Vitamin B: B1, B2, B3, B6, B9, B12 Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Vitamin B: B1, B2, B3, B6, B9, B12 content. LC-MS/MS method*	B1, B2, B3: 2,0 mg/kg B6, B9, B12: 1,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/03.01:2019
149	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (trà túi lọc, viên nang)** ***Health supplement (tea bags, capsules)***	Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sibutramin content LC-MS/MS method*	100 µg/kg	WRT/TM/ LC/03.02:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
150	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Bột nghệ, tinh bột nghệ, viên mật ong, viên nang ưa dầu)** ***Health supplements (Tumeric flour, tumeric extract and turmeric honey pills, oil capsule)***	Xác định hàm lượng Curcumin. Phương pháp UPLC-UV *Determination of Curcumin content UPLC-UV method*	30 mg/kg	WRT/TM/ LC/03.03:2019
151	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (nguyên phụ liệu, các loại cao và thành phẩm)** ***Health supplements (active ingredients excipients, extracts and finished products)***	Xác định hàm lượng Saponin Phương pháp khối lượng *Determination of Saponin content Gravimetric method*	0,03 %	WRT/TM/ NC/01.32:2019 (*Ref:* Dược điển Việt Nam V/ *Vietmamese pharmacopedia V*)
152	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe** ***Health Supplement***	Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg), Thiếc (Sn), Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg), Tin (Sn), Antimony (Sb) content ICP-MS method*	Pb: 0,04 mg/kg (mg/L) Cd: 0,03 mg/kg (mg/L) As: 0,05 mg/kg (mg/L) Hg: 0,02 mg/kg (mg/L) Sn: 0,5 mg/kg (mg/L) Sb: 0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01:2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
153	**Thực phẩm, thực phẩm bổ sung** ***Foods, health supplement, food supplement***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/LC/01.10:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
154	**Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Bột nghệ, tinh bột nghệ, viên mật ong, viên nang ưa dầu)** ***Health supplements (Tumeric flour, tumeric extract and turmeric honey pills, oil capsule)***	Xác định hàm lượng Curcumin. Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Curcumin content HPLC-DAD method*	30 mg/kg	WRT/TM/ LC/03.03:2019
155	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung** ***Food, health supplement, food supplement***	Xác định hàm lượng lượng Deoxynivalenol (DON), Zearalenone (ZEN) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Deoxynivalenol, Zearalenone content LC-MS/MS method*	DON: 50 µg/kg (µg/L) ZEN: 20 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/LC/01.20: 2019
156	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định dư lượng Malachite green, Leucomalachite green và Brilliant green Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Malachite green, Leucomalachite green and Brilliant green residue LC-MS/MS method*	0,1 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.03:2019
157		Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian Violet) và Leucocrystal violet Phương pháp LC-MS/MS *Determination of crystal violet (Gentian Violet) and leucocrystal violet residue LC-MS/MS method*	0,3 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.03:2019
158		Xác định dư lượng Ethoxyquin. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ethoxyquin residue LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.06:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
159	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định dư lượng Benzalkonium Chloride (BKC) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Benzalkonium Chloride (BKC) residue* *LC-MS/MS method*	3,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.18:2019
160		Xác định hàm lượng Histamine. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Histamine content.* *LC-MS/MS method*	0,2 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.19:2019
161		Xác định dư lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) và Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) and Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 4 / *Appendix 4*	WRT/TM/GC/01.07: 2019 (*Ref:* AOAC 2007.01)
162		Xác định hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi Phương pháp chưng cất (TCA) *Determination of Total volatile base nitrogen (TVB-N)* *Distillation method (TCA)*	15 mg/100g	EC 2074/2005
163		Xác định dư lượng Validamycin A và Kasugamycin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of validamycin A and kasugamycin residue* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.65:2 019
164		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 3700:1990
165		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 3703:2009
166		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 5105:2009
167		Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Urea content* *HPLC-FLD method*	30,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/01.37:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
168	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định dư lượng Atropine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Atropine residue. LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.07:2019
169		Xác định dư lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cysteamine residue. LC-MS/MS method*	100 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.21:2019
170		Xác định hàm lượng Nitrate Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrate content UV-Vis method*	30 mg/kg	TCVN 7991:2009
171		Xác định hàm lượng Nitrite Phương pháp UV-Vis *Determination of Nitrite content UV-Vis method*	30 mg/kg	TCVN 7992:2009
172		Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 8135:2009
173		Xác định hàm lượng đạm, nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) *Determination of Protein content Titrimetric method (Kjeldahl)*	0,3 %	TCVN 8134:2009
174		Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of salt content (NaCl) Titrimetric method*	0,03 %	TCVN 4836-1:2009
175		Xác định hàm lượng béo Phương pháp khối lượng *Determination of fat Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 8136:2009
176		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng *Determination of ash content Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 7142:2002 (ISO 936 :1998)
177	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt** ***Fish and fishery products, meat and meat products***	Xác định dư lượng Sulfanilamide và sulfaguanidine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sulfanilamid and sulfaguanidine residue. LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.05:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
178	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt** ***Fish and fishery products, meat and meat products***	Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination Sulfonamide: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin (Sulfaquinoxaline), Sulfachloropyridazine, Sulfisoxazole (Sulfafurazole), Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazole, Sulfacetamide residue* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.72:2019
179	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sản phẩm tinh bột** ***Fisheries and Aquatic products, meat and meat products, starch products***	Xác định hàm lượng borax (Axit boric và borat) Phương pháp ICP-MS *Determination of Borax (Boric acid and Borates) content* *ICP-MS method*	50 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/01.01: 2019 (*Ref:* AOAC 2013.06)
180	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Fish and fishery products, milk and milk products***	Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitroimidazole residue:* *Dimetridazole (DMZ), Ipronidazole (IPZ), Ipronidazol-OH (IPZ-OH), Metronidazole (MNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH), Ronidazole (RNZ), 2-Hydroxymethyl-1-Methyl-5-Nitroimidazole (HMMNI), Tinidazole (TNZ)* *LC-MS/MS method*	Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Fish and fishery products (µg/kg)*: DMZ, IPZ: 0,1 IPZ-OH, MNZ: 0,05 MNZ-OH, RNZ: 0,2 HMMNI: 0,05 TNZ: 0,5 Sữa và sản phẩm sữa/ m*ilk and dairy products (µg/kg (µg/L))*: MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,1 DMZ, IPZ: 0,2 RNZ, MNZ-OH: 0,4 TNZ: 1,0	WRT/TM/ LC/01.09:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
181	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Fish and fishery products, milk and milk products***	Xác định dư lượng Nitrovin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrovin residue LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.26:2019
182		Xác định dư lượng Nicarbazim và Diclazuril Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nicarbazim and Diclazuril residue LC-MS/MS method*	5,0 µg/ kg	WRT/TM/ LC/01.28:2019
183		Xác định dư lượng Cefotaxime Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cefotaxime residue LC-MS/MS method*	5,0 µg/ kg	WRT/TM/ LC/01.69:2019
184		Xác định dư lượng Trimethoprim và Ormetoprim. Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Trimethoprim and Ormetoprim residue LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.70:2019
185		Xác định dư lượng Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl và nhóm Fipronils: Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl Phương pháp GC-MS/MS. *Determination of Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl and Fipronils: Fipronil, Fipronil sulfide, Fipronil sulfone, Fipronil desulfinyl residue GC-MS/MS method*	Trifluralin, Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl), Chlorpyrifos methyl: 0,3 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound* Fipronils: 1,0 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ GC/01.01:2019 (Ref. AOAC 2007.01)
186	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt, sữa** ***Fish and fishery product, meat, milk***	Xác định dư lượng nhóm Beta lactam Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Beta lactam: Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G (Benzylpenicillin), Penicillin V (Phenoxymethylpenicillin), Amoxicillin, Dicloxacillin and Oxacillin LC-MS/MS method*	Ampicillin, Cloxacillin, Penicillin G, Penicillin V: 1,0 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound* Amoxicillin, Dicloxacillin, Oxacillin: 10 µg/kg (µg/L) Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.27: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
187	**Thịt, trứng, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa** ***Fish and fishery products, pork, egg, milk and milk products***	Xác định dư lượng nhóm Macrolide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of macrolide: Erythromycin, virginiamycin M1, clindamycin, pirlimycin, tylosin, tilmicosin, spiramycin, gamithromycin, leucomycin, lincomycin, rifampicin, colchicine* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.23: 2019
188	**Thủy sản, sản phẩm thủy sản, thịt, sản phẩm thịt, sữa, sản phẩm sữa** ***Fish, fishery products, meat, meat products, milk, milk products***	Xác định dư lượng Amphenicol: Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (THIAM) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Amphenicol residue: Chloramphenicol (CAP), Florfenicol (FF), Thiamphenicol (THIAM)* *LC-MS/MS method*	THIAM: 0,05 µg/kg (µg/L) CAP, FF: 0,03 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/LC/01.01: 2019
189		Xác định dư lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Colistin residue.* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg (µg/L)	WRT/TM/ LC/01.22:2019
190		Xác định dư lượng nhóm Tetracyclines Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracyclines: Tetracycline, Oxytetracycline, Chlortetracycline and Doxycycline residue* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.71:2019
191		Xác định dư lượng nhóm Benzimidazole Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Benzimidazole residue: Praziquantel, Fenbendazole sulfone, Flubendazole, Fenbendazole, Albendazole, 2-amino-flubendazole, Albendazole-2-aminosulfone, Morantel and Levamisole; Hormone residue (Corticosteroid): Dexamethasone and Prednisone* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/01.32: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
192	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa** ***Fish, fishery products, meat, meat products, milk, milk products***	Xác định dư lượng các chất chuyển hoá nhóm Nitrofuran: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), semicarbazide (SEM) và 1-aminohydantoin (AHD) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (*AMOZ*), semicarbazide (SEM) and 1-aminohydantoin (AHD)* *LC-MS/MS method*	0,1 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.02:2019
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản ***Fish and fishery products***	Xác định dư lượng chất chuyển hoá nhóm Nitrofuran: DNSAH (DNSH/ 2-Hydroxy-3,5-dinitro-benzohydrazide/ 3,5-Dinitrosalicylhydrazide/ Nifursol-desfurfuryliden) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue: DNASH (DNSH/ 2-Hydroxy-3,5-dinitro-benzohydrazide/3,5-Dinitrosalicylhydrazide/ Nifursol-desfurfuryliden)* *LC-MS/MS method*	0,2 µg/kg	
193	**Thủy sản và sản phẩm thủy sản** ***Fish and fishery products***	Xác định hàm lượng carbohydrate hữu hiệu Phương pháp tính toán *Determineation of available carbohydrate* *Calculation method*		Regulation (EU) No 1169/2011
194		Xác định hàm lượng carbohydrate Phương pháp tính toán *Determineation of carbohydrate* *Calculation method*		US FDA 21 CFR 101.9
195		Xác định dư lượng Chlorate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Chlorate residue* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	WRT/TM/ LC/01.97:2021

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
196	**Sữa và sản phẩm sữa** ***Milk and milk products***	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone Phương pháp LC-MS/MS Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, *Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, Pefloxacin, Nalidixic Acid and Sparfloxacin residue LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/ LC/01.68:2019
	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, thịt và sản phẩm thịt ***Fish and fishery products, meat and meat products***	Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolones Phương pháp LC-MS/MS Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Norfloxacin, *Difloxacin, Sarafloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Flumequine, Oxolinic acid, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Levofloxacin, Moxifloxacin, Gatifloxacin, residue LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/01.68:2019
197	**Rượu** ***Wine***	Xác định hàm lượng Isobutanol và Acetaldehyde Phương pháp GC-FID. *Determination of Isobutanol and Acetaldehyde content. GC/FID method*	10 mg/L Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/ GC/06.03:2019 (*Ref:* AOAC 968.09)
198		Xác định hàm lượng 5-Hydroxymethylfurfural (HMF). Phương pháp UPLC-UV. *Determination of 5-Hydroxymethylfurfural (HMF) content UPLC-UV method*	20 mg/kg	WRT/TM/ LC/09.04:2019
199		Xác định hàm lượng Sulfite (SO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Sulfite (SO_2) Titrimetric method*	0,6 mg/100g	AOAC 940.20
200		Xác định độ Acid Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acidity Titrimetric method*	1,65 mL NaOH 0,1 N/100mL	AOAC 962.12

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
201	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định dư lượng các chất chuyển hoá nhóm Nitrofuran Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), semicarbazide (SEM), and 1-aminohydantoin (AHD)* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.02: 2019
202		Xác định dư lượng Nicarbazim Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nicarbazim content* *LC-MS/MS method*	25 µg/kg	WRT/TM/LC/02.16: 2019
203	**Thức ăn chăn nuôi dạng viên, cám** ***Animal feeding stuffs (Pellet and bran products)***	Xác định hàm lượng Ure Phương pháp HPLC-FLD *Determination of Urea content* *HPLC-FLD method*	30,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.19:2019
204	**Thức ăn chăn nuôi, sắn** ***Animal feeding stuffs, cassava***	Xác định hydrogen cyanide (Hydrocyanic acid/HCN) Phương pháp chưng cất *Determination of hydrogen cyanide (Hydrocyanic acid/HCN)* *Distillation method*	150 mg/kg	GAFTA Method 15.0:2018
205	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed***	Xác định dư lượng nhóm amphenicol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of amphenicol residue: chloramphenicol and florfenicol* *LC-MS/MS method*	0,5 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.01: 2019
206		Xác định dư lượng Malachite green và Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Malachite green and leucomalachite green residue.* *LC-MS/MS method*	1,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.03: 2019
207		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS. *Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 content.* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.12: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
208	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed***	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số. Phương pháp LC-MS/MS *Determination of total content* *LC-MS/MS method*	20 µg/kg	WRT/TM/LC/02.12: 2019
209		Xác định dư lượng nhóm Fluoroquinolone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Fluoroquinolone: Enrofloxacin, Ciprofloxacin, Flumequin, Sarafloxacin, Oxolinic acid, Norfloxacin, Orbifloxacin, Marbofloxacin, Ofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Levofloxacin, Gatifloxacin, Moxifloxacin, Nalidixic acid, Perfloxacin and Sparfloxacin* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.04: 2019
210		Xác định dư lượng nhóm Nitroimidazole: Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitroimidazole residue:* *Metronidazole (MNZ), Ipronidazole-OH (IPZ-OH), 2-hydroxymethyl-methyl-5-nitroimidazole (HMMNI), Dimetridazole (DMZ), Ipronidazole (IPZ), Ronidazole (RNZ), Metronidazole-OH (MNZ-OH) and Tinidazole (TNZ)* *LC-MS/MS method*	MNZ, IPZ-OH, HMMNI: 0,5 µg/kg DMZ, IPZ: 1,0 µg/kg RNZ, MNZ-OH, TNZ: 2,0 µg/kg	WRT/TM/LC/02.09: 2019
211		Xác định dư lượng nhóm Beta agonists Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Beta agonists: (Clenbuterol (CLEN), Salbutamol (SAL), Ractopamine (RAC)) residue* *LC-MS/MS method*	CLEN: 0,1 µg/kg SAL, RAC: 1,0 µg/kg	WRT/TM/LC/02.14: 2019
212		Xác định dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Pesticide residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	WRT/TM/GC/02.01: 2019 (*Ref:* AOAC 2007.01)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
213	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed***	Xác định dư lượng nhóm Macrolide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Macrolide: Erythromycin, Virginiamycin M1, Clindamycin, Pirlimycin, Tylosin, Tilmicosin, Spiramycin, Tulathromycin A, Gamithromycin, Leucomycin, Lincomycin, Rifampicin, Colchicine* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.15:2019
214		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác Phương pháp khối lượng *Determination of moisture and other volatile matters content* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
215		Xác định hàm lượng tro thô Phương pháp khối lượng *Determination of crude ash content* *Gravimetric method*	0,15 %	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
216		Xác định dư lượng Cysteamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Cysteamine residue.* *LC-MS/MS method*	1,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.29:2019
217		Xác định dư lượng Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline và Chlortetracycline Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Tetracycline: Tetracycline, Oxytetracycline, Doxycycline and Chlortetracycline residue* *LC-MS/MS method*	50 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/02.05:2019
218		Xác định hàm lượng Asen vô cơ (iAs) Phương pháp ICP-MS *Determination of inorganic arsenic (iAs)* *ICP-MS method*	0,1 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/06.08: 2019 (*Ref*: IMEP-41)
219		Xác định dư lượng 2,4-D, 2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA và bentazone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of* 2,4-D, *2,4-DB, 2,4,5-T, MCPA and bentazone residue* *LC-MS/MS method*	0,1 mg/kg Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/LC/02.31: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
220	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed***	Xác định dư lượng Solvent Yellow 34 (Auramine O), 4-pheylazo-M-phenylenediamine (Chrysoidine, vàng sắt, bột sắt) Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Solvent Yellow 34 (Auramine O), 4-pheylazo-M-phenylenediamine (Chrysoidine) residue.* *LC-MS/MS method*	5,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.32: 2022
221		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. *Phương pháp LC-MS/MS* *Determination of pesticide residue* *LC-MS/MS method*	Phụ lục 2/ *Appendix 2*	WRT/TM/LC/02.36:2019 (*Ref:* AOAC 2007.01; BS EN 15662:2008)
222		Xác định dư lượng: nhóm Avermectin: Abamectin B1a, Emamectin, Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Avermectins: Abamectin, Emamectin, Ivermectin, Doramectin, Selamectin, Moxidectin residue* *LC-MS/MS method*	0,01 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/LC/02.44: 2019
223		Xác định dư lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ethoxyquin residue.* *LC-MS/MS method*	10,0 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.06:2019
224		Xác định dư lượng Crystal violet (Gentian violet) và Leucocrystal violet Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Crystal violet (Gentian Violet) and Leucocrystal violet residue.* *LC-MS/MS method*	3,0 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/02.08:2019
225		Xác định dư lượng Trimethoprim và Ormetoprim Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Trimethoprim and Ormetoprim residue* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/02.11:2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
226	**Thức ăn thủy sản** ***Aquatic feed***	Xác định hàm lượng muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of salt (NaCl) content* *Titrimetric method*	0,03 %	WRT/TM/NC/02.04: 2022 (*Ref:* AOAC 937.09)
227		Xác định tỉ lệ tiêu hóa Phương pháp chuẩn độ *Determination of pepsin digestibility* *Titrimetric method*	0,3 %	WRT/TM/NC/02.15: 2022 (*Ref:* AOAC 971.09)
228	**Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (nguyên liệu có nguồn gốc động thực vật, nguyên liệu truyền thống)** ***Animal feeding stuffs, Raw materials, materials of plant and animal origin, traditional materials***	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Ochratoxin A content* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg	WRT/TM/ LC/02.10:2019
229		Xác định hàm lượng Saccharin Phương pháp HPLC-DAD *Determination of Saccharin content.* *HPLC-DAD method*	50 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.21:2019
230		Xác định hàm lượng Histamine Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Histamine content.* *LC-MS/MS method*	0,2 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.25:2019
231		Xác định hàm lượng Deoxynivalenol Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Deoxynivalenol content* *LC-MS/MS method*	0,5 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.27:2019
232		Xác định dư lượng Colistin Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Colistin residue.* *LC-MS/MS method*	1,0 mg/kg	WRT/TM/ LC/02.28:2019
233		Xác định hàm lượng Nitơ bazơ bay hơi Phương pháp chưng cất (TCA) *Determination of Total volatile base nitrogen (TVBN)* *Distillation method (TCA)*	15 mg/100g	WRT/TM/ NC/02.07:2019 (*Ref:* EC 2074/2005)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
234	**Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (nguyên liệu có nguồn gốc động thực vật, nguyên liệu truyền thống)** ***Animal feeding stuffs, Raw materials, materials of plant and animal origin, traditional materials***	Xác định hàm lượng Xơ tiêu hóa Phương pháp khối lượng *Determination of Diatery fiber content* *Gravimetric method*	0.3 %	AOAC 985.29
235		Xác định hàm lượng Muối (NaCl) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Salt (NaCl) content* *Titrimetric method*	0,03 %	WRT/TM/NC/02.04 :2022 (*Ref:* AOAC 937.09)
236		Xác định hàm lượng Đường tổng Phương pháp chuẩn độ (Luff Schoorl) *Determination of Total sugar content* *Titrimetric method (Luff Schoorl)*	0,3 %	Gafta Method 10.1:2018
237	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu (nguyên liệu có nguồn gốc động thực vật, nguyên liệu truyền thống)** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed, Raw materials, materials of plant and animal origin, traditional materials***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng và Protein thô Phương pháp chuẩn độ (Kjeldahl) *Determination of Nitrogen and Crude protein content* *Titrimetric method (Kjeldahl)*	-	TCVN 4328-1:2007 ISO 5983-1:2005
238		Xác định hàm lượng Tro Phương pháp khối lượng *Determination of Ash content* *Gravimetric method*	-	AOAC 942.05
239		Xác định hàm lượng Béo thô Phương pháp khối lượng *Determination of Crude fat content* *Gravimetric method*	-	AOAC 920.39
240		Xác định Chỉ số axit Phương pháp chuẩn độ *Determination of Acid value* *Titrimetric method*	0,15 mg KOH/g	WRT/TM/NC/02.10 :2022 (*Ref:* AOAC 939.05)
241		Xác định hàm lượng Tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng *Determination of HCl-insoluble Ash content* *Gravimetric method*	0,15 %	ISO 5985:2002
242		Xác định hàm lượng tinh bột, đường tổng số Phương pháp chuẩn độ *Determination of starch, content* *Titrimetric method*	0,3 %	WRT/TM/ NC/02.09:2019 (*Ref:* TCVN 4594: 1988)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
243	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu (nguyên liệu có nguồn gốc động thực vật, nguyên liệu truyền thống)** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed, Raw materials, materials of plant and animal origin, traditional materials***	Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp chuẩn độ *Determination of Calcium content* *Titrimetric method*	0,6 %	AOAC 927.02
244		Xác định hàm lượng Phot pho Phương pháp UV-VIS *Determination of Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,06 %	AOAC 995.11
245		Xác định hàm lượng Béo (thủy phân) Phương pháp khối lượng *Determination of Total fat content (hydrolysis)* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 4331:2001 ISO 6492:1999
246		Xác định hàm lượng Đạm tiêu hóa Phương pháp chuẩn độ *Determination of Protein digestion by pepsin* *Titrimetric method*	0,3 %	AOAC 971.09
247		Xác định dư lượng: Paraquat, Diquat, Mepiquat và Chlormequat Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Paraquat, Diquat, Mepiquat and Chlormequat LC-MS/MS method*	0,1 mg/kg (mg/L) Mỗi chất/*each compound*	WRT/TM/LC/02.48: 2022
248		Xác định dư lượng nhóm Sulfonamide Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Sulfonamides: Sulfamethazine (Sulfadimidine), Sulfamethoxazole, Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfadimethoxine, Sulfamerazine, Sulfamethoxypyridazine, Sulfadoxine, Sulfachinoxalin, Sulfachloropyridazine, Sulfamonomethoxine, Sulfaphenazol and, Sulfacetamide* *LC-MS/MS method*	10 µg/kg Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/LC/02.07: 2019

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
249	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và nguyên liệu** ***Animal feeds, aquatic feeds and materials***	Xác định hàm lượng Bazơ nitơ bay hơi (tính theo NH_3) Phương pháp khuếch tán vi lượng *Determination of volatile nitrogenous bases content (as NH_3)* *Microdiffusion method*	15 mg/100g N-NH_3 18,21 mg/100g NH_3	EC 152/2009 TCVN 10326:2014
250		Xác định hàm lượng Amino acid Phương pháp *HPLC-FLD* *Determination of Amino acid content: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Valine and Tyrosin* Phương pháp *HPLC-FLD method*	LOQ: 0,01% Mỗi chất/ *each compound* LOD: 0,0033% Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/02.39:2019
251		Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture* *Gravimetric method*	0,3 %	AOAC 930.15
252		Xác định hàm lượng Xơ thô Phương pháp khối lượng *Determination of Crude fiber content* *Gravimetric method*	0,3 %	TCVN 4329:2007 ISO 6865:2000
253		Xác định hàm lượng Chì (Pb), Cadimi (Cd), Asen (As), Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb), Cadmium (Cd), Arsenic (As), Mercury (Hg)* *ICP-MS method*	Pb: 0,1 mg/kg (mg/L) Cd: 0,05 mg/kg (mg/L) As: 0,1 mg/kg (mg/L) Hg: 0,025 mg/kg (mg/L)	WRT/TM/EN/06.01: 2019 (Ref. AOAC 2013.06)
254		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	MFHPB-03.2014
255		Xác định hàm lượng nitơ ammoniac (N-NH_3) Phương pháp chưng cất và chuẩn độ *Determination of ammonia nitrogen content (N-NH_3)* *Distillation and titrimetric method*	6 mg/100g	TCVN 10494:2014

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
256	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng monochloramine Phương pháp UV-Vis *Determination of monochloramine content* *UV-Vis method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-Cl..F:2017
257	**Nước uống đóng chai** ***Bottled drinking water***	Xác định hàm lượng Dầu khoáng Phương pháp khối lượng *Determination of Mineral Oil content* *Gravimetric method*	9,0 mg/L	SMEWW 5520 F:2017
258	**Nước sạch, nước ngầm, nước thải** ***Domestic water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng *Determination of Oil and grease content* *Gravimetric method*	12,0 mg/L	WRT/TM/ EN/04.23:2019 (*Ref*: SMEWW 5520 B+F:2017)
259		Xác định độ màu Phương pháp UV-VIS *Determination of Colour* *UV-VIS method*	15,0 Pt/ Co	SMEWW 2120C:2017 WRT/TM/EN/04.06: 2022 (Pharo 300 Colour Hazen (2014))
260		Xác định độ dẫn *Determination of Conductivity*	3,0 µS/cm	SMEWW 2510B:2017
261		Xác định hàm lượng Amonium (NH_4^+), amoniac (NH_3) và nitrogen amoniac ($N\text{-}NH_4^+$ hoặc $N\text{-}NH_3$) Phương pháp chưng cất *Determination of Ammonium (NH_4^+), amoniac (NH_3) and nitrogen amoniac ($N\text{-}NH_4^+$ or $N\text{-}NH_3$) content.* *Distillation method*	0,3 mg/L $N\text{-}NH_3$, $N\text{-}NH_4^+$ 0,6 mg/L NH_3, NH_4^+	TCVN 5988:1995
262		Xác định hàm lượng Amonium (NH_4^+), amoniac (NH_3) và nitrogen amoniac ($N\text{-}NH_4^+$ hoặc $N\text{-}NH_3$) Phương pháp UV-VIS *Determination of Ammonium (NH_4^+), amoniac (NH_3) and nitrogen amoniac ($N\text{-}NH_4^+$ or $N\text{-}NH_3$) content.* *UV-VIS method*		WRT/TM/EN/04.37: 2022 (Pharo 300 Ammonium cell test, 114739 (2014))
263		Xác định hàm lượng sulfit (S^{2-}) Phương pháp UV-VIS *Determination of Sulfide (S^{2-}) content* *UV-VIS method*	0,06 mg/L	WRT/TM/EN/04.25: 2022 (Pharo 300 Sulfide test, 114779 (2014))
264		Xác định độ đục Phương pháp UV-VIS *Determination of Turbidity* *UV-VIS method*	1,0 FAU (NTU)	WRT/TM/EN/04.05: 2022 (Pharo 300 Turbidity (2014))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
265	**Nước sạch, nước ngầm, nước thải** ***Domestic water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Orthophotphate Phương pháp UV-VIS *Determination of Orthophosphate content UV-VIS method*	0,45 mg/L PO_4^{3-} 0,15 mg/L P-PO_4^{3-}	SMEWW 4500-P.B+E:2017
266	**Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá, nước thải, nước ngầm** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, groundwater***	Xác định dư lượng 2,4-D; 2,4-DB; 2,4,5-T; MCPA và Bentazone Phương pháp LC-MS/MS *Determination of 2,4-D; 2,4-DB; 2,4,5-T; MCPA and Bentazone residue LC-MS/MS method*	10 µg/L Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/04.02:2019 (*Ref:* EURL-SRM (VER.1,2015))
267	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước ngầm** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, groundwater***	Xác định dư lượng Malachite green và Leucomalachite green Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Malachite green and Leucomalachite green residue LC-MS/MS method*	0,1 µg/L Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/04.01:2019
268		Xác định dư lượng các chất chuyển hoá nhóm Nitrofuran Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Nitrofuran metabolite residue: 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ), 5-methyl-morpholino-3-amino-2-oxazolidinone (AMOZ), semicarbazide (SEM), and 1-aminohydantoin (AHD) LC-MS/MS method*	0,1 µg/ L Mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/04.03:2019
269		Xác định dư lượng nhóm Carbamate Phương pháp LC-MS/MS *Determination of Carbamate residue: Aldicarb, Aldicarb sulfone, Aldicarb sulfoxide, Carbaryl, Carbofuran, Carbofuran 3-OH, Methiocarb, Methomyl, Oxamyl, Propoxur, Carbendazim, Isoprocarb, Fenobucarb and Pirimicarb LC-MS/MS method*	5,0 µg/L mỗi chất/ *each compound*	WRT/TM/ LC/04.04:2019
270		Xác định hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content Gravimetric method*	150,0 mg/L	SMEWW 4500-SO_4.D:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
271	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước ngầm** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, groundwater***	Xác định hàm lượng Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total Dissolved Solid (TDS) content* *Gravimetric method*	30,0 mg/L	TCVN 4560:1998
272		Xác đinh độ cứng tổng, hàm lượng canxi, magie Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total hardness, calcium, magnesium content* *Titrimetric method*	30,0 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2340C:2017
273		Xác định chỉ số Kali permanganat ($KMnO_4$) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Potassium permanganate ($KMnO_4$) content* *Titrimetric method*	3,0 mg/L	TCVN 6186:1996
274	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water***	Xác định hàm lượng Cacbon dioxit (CO_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Carbon dioxide (CO_2) content* *Titrimetric method*	6,0 mg/L	SMEWW 4500-CO_2.C:2017
275	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng Clo tự do, clo tổng số (Cl_2) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Free Chlorine and Total Chlorine (Cl_2) content* *Titrimetric method*	0,71 mg/L	TCVN 6225-3:2011
276	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, surface water ground water, wastewater***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật Phương pháp GC-MS/MS *Determination of pesticide residue GC-MS/MS method*	Phụ lục 1/ *Appendix 1*	WRT/TM/ GC/03.01:2019 (*Ref:* SMEWW 6440B: 2017)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
277	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, surface water ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chloride (Cl^-) content* *Titrimetric method*	6,0 mg/L	SMEWW 4500-Cl^-.B:2017
278		Xác định hàm lượng Clorua (Cl^-) Phương pháp UV-VIS *Determination of Chloride (Cl^-) content* *UV-VIS method*		WRT/TM/EN/04.09: 2022 (Pharo 300 Chloride test, 114897 (2014))
279		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3) Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrate (NO_3) content* *UV-VIS method*	1,5 mg/L N-NO_3^- 2,22 mg/L NO_3^-	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
280		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2) Phương pháp UV-VIS *Determination of Nitrite (NO_2) content* *UV-VIS method*	0,03 mg/L N-NO_2^- 0,12 mg/L NO_2	TCVN 6178:1996
281		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn (TS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total Solids (TS) content* *Gravimetric method*	60,0 mg/L	SMEWW 2540B:2017
282		Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp UV-VIS *Determination of Total Iron (Fe) content* *UV-VIS method*	0,03 mg/L	WRT/TM/EN/04.38: 2022 (Pharo 300 Iron test, 100796 (2014))
283	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước ngầm, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	AOAC 973.41
284		Xác định độ kiềm Phương pháp chuẩn độ *Determination of Alkalinity* *Titrimetric method*	15,0 mg $CaCO_3$/L	SMEWW 2320B:2017
285		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp ICP-MS *Determination of Aluminium (Al) content* *ICP-MS method*	0,05 mg/L	SMEWW3030E: 2017 (Xử lý mẫu/ *Treatment of samples*) SMEWW 3125B: 2017 (Phương pháp đo/ *Measurement method*)
286		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Kỹ thuật ICP-MS *Determination of Manganese (Mn) content* *ICP-MS method*	0,01 mg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
287	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước ngầm, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Zinc (Zn) content ICP-MS method*	0,01 mg/L	SMEWW3030E: 2017 (Xử lý mẫu/ *Treatment of samples*) SMEWW 3125B: 2017 (Phương pháp đo/ *Measurement method*)
288		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp ICP-MS *Determination of Nickel (Ni) content ICP-MS method*	0,005 mg/L	
289		Xác định hàm lượng Bari (Ba) Phương pháp ICP-MS *Determination of Barium (Ba) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	
290		Xác định hàm lượng Selen (Se) Phương pháp ICP-MS *Determination of Selenium (Se) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	
291		Xác định hàm lượng Coban (Co) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cobalt (Co) content ICP-MS method*	0,001 mg/L	
292		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of Chromium (Cr) content ICP-MS method*	0,005 mg/L	
293		Xác định hàm lượng Molipden (Mo) Phương pháp ICP-MS *Determination of Molybdenum (Mo) content ICP-MS method*	0,01 mg/L	
294		Xác định hàm lượng Bo (B) Phương pháp ICP-MS *Determination of Boron (B) content ICP-MS method*	0,02 mg/L	
295		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-MS *Determination of Copper (Cu) content ICP-MS method*	0,02 mg/L	
296		Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Antimony (Sb) content ICP-MS method*	0,001 mg/l	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
297	**Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước ngầm, nước thải** ***Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Thiếc (Sn) Phương pháp ICP-MS *Determination of Tin (Sn) content* *ICP-MS method*	0,05 mg/L	SMEWW3030E: 2017 (Xử lý mẫu/ Treatment of samples) SMEWW 3125B: 2017 (Phương pháp đo/ Measurement method)
298		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp ICP-MS *Determination of Lead (Pb) content* *ICP-MS method*	0,001 mg/L	
299		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp ICP-MS *Determination of Cadmium (Cd) content* *ICP-MS method*	0,001 mg/L	
300		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp ICP-MS *Determination of Arsenic (As) content* *ICP-MS method*	0,001 mg/L	
301		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp ICP-MS *Determination of Mercury (Hg) content* *ICP-MS method*	0,0005 mg/L	
302		Xác định hàm lượng Natri (Na) Phương pháp F-AAS *Determination of Sodium (Na) content* *F-AAS method*	0,5 mg/L	SMEWW 3030E: 2017 (Xử lý mẫu/ Treatment of samples) SMEWW 3111B: 2017 (Phương pháp đo/ Measurement method)
303	**Nước uống đóng chai, nước sạch, nước thải** ***Bottled/packaged drinking water, domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng clo tự do Phương pháp UV-Vis *Determination of free chlorine content* *UV-Vis method*	0,15 mg/L	WRT/TM/EN/04.34: 2022 (Pharo 300 Chlorine test, 100598 (2014))
304		Xác định hàm lượng Clo tự do, clo tổng Phương pháp UV-Vis *Determination of free chlorine, total chlorine content* *UV-Vis method*	0,15 mg/L	WRT/TM/EN/04.35: 2022 (Pharo 300 Chlorine test, 100599 (2014))

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
305	**Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước sạch** ***Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, domestic water***	Xác định hàm lượng xyanua (CN^-) Phương pháp bán định lượng *Determination of cyanide (CN^-) content* *Semi-quantitative method*	0,09 mg/L	WRT/TM/EN/04.30: 2019 (Cyanide Test-Mcolortest)
306	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải** ***Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater***	Xác định dư lượng Polychlorinated Biphenyls (PCBs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polychlorinated Biphenyls (PCBs) residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 4/ *Appendix 4*	WRT/TM/ GC/03.02:2019 (*Ref:* SMEWW 6440B: 2017)
307		Xác định dư lượng Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) Phương pháp GC-MS/MS *Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) residue* *GC-MS/MS method*	Phụ lục 4 / *Appendix 4*	WRT/TM/ GC/03.02:2019 (*Ref:* SMEWW 6440B: 2017)
308		Xác định hàm lượng fluorua (F^-) Phương pháp SPADNS *Determination of fluoride (F^-) content* *SPADNS method*	0,6 mg/L	SMEWW 4500.F.D:2017
309		Xác định hàm lượng sắt (Fe) Phương pháp ICP-MS *Determination of Iron (Fe) content* *ICP-MS method*	0,01 mg/L	SMEWW 3030E:2017 (Xử lý mẫu/ *Treatment of samples*) SMEWW 3125B:2017 (Phương pháp đo/ *Measurement method*)
310	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước mặt, nước thải** ***Bottled/packaged natural mineral waters, bottled drinking waters, surface water, wastewater***	Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp UV-Vis *Determination of anionic surfactants* *UV-Vis method*	0,075 mg/L	SMEWW 5540C:2017 TCVN 6336:1998

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
311	**Nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch** ***Bottled/packaged natural mineral waters, bottled drinking waters, edible ice, domestic water***	Xác định hàm lượng formaldehyde Phương pháp UV-Vis *Determination of formaldehyde content UV-Vis method*	1,5 mg/L	WRT/TM/EN/04.29: 2019
312	**Nước ngầm, nước thải** ***Ground water, wastewater***	Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) *Determination of Dissolved Oxygen (DO) content*	1,5 mgO_2/L	SMEWW 4500-O.C: 2017
313		Xác định hàm lượng Tổng photphat *Determination of Total Phosphate content*	0,6 mg/L	SMEWW 4500-P.B+E:2017
314		Xác định hàm lượng Photpho hòa tan *Determination of Dissolved Phosphorus content*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-P.B+E:2017
315		Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp UV-VIS *Determination of Total Phosphorus content UV-VIS method*	0,15 mg/L	SMEWW 4500-P.B+E:2017 WRT/TM/EN/04.12: 2022 (Pharo 300 Phosphate cell test, 14543 (2014))
316		Xác định Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp chuẩn độ *Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Titrimetric method*	(40 ~ 400) mgO_2/L	SMEWW 5220C: 2017
		Xác định Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp UV-VIS *Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) UV-VIS method*	12 mgO_2/L	WRT/TM/EN/04.16: 2022 (Pharo 300 COD cell test, 14540 (2014))
317		Xác định Nhu cầu oxy hóa sinh học sau 5 ngày (BOD_5) *Determination of Biochemical Oxygen Demand after 5 days (BOD_5)*	1,5 mgO_2/L	SMEWW 5210B: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
318	**Nước ngầm, nước thải** ***Ground water, wastewater***	Xác định Nhu cầu oxy hóa sinh học sau 5 ngày (BOD_5) Phương pháp UV-VIS *Determination of Biochemical Oxygen Demand after 5 days (BOD_5)* *UV-VIS method*	1,5 mgO_2/L	WRT/TM/EN/04.15: 2022 (Pharo 300 BOD cell test, 00687 (2014))
319		Xác định hàm lượng Tổng nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total Nitrogen content* *Titrimetric method*	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000
		Xác định hàm lượng Tổng nitơ Phương pháp UV-VIS *Determination of Total Nitrogen content* *UV-VIS method*		WRT/TM/EN/04.08: 2022 (Pharo 300 Nitrogen cell test, 14537 (2014))
320		Xác định hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) Phương pháp khối lượng *Determination of Total Suspended Solid (TSS) content* *Gravimetric method*	30,0 mg/L	TCVN 6625:2000
321		Xác định hàm lượng Crom (Cr^{6+}) Phương pháp UV-VIS *Determination of Hexavalent Chromium (Cr^{6+}) content* *UV-VIS method*	0,045 mg/L	TCVN 7939:2008
322	**Nước thải** ***Wastewater***	Xác định hàm lượng Photpho hữu cơ Phương pháp UV-VIS *Determination of Organic Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,45 mg/L	EPA 365-3 (1978)
323	**Đất, bùn** ***Soil, sludge***	Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 5979:2007
324		Xác định độ dẫn *Determination of Conductivity*	3 µS/cm	TCVN 6650:2000
325		Xác định hàm lượng Sulfat (SO_4^{2-}) Phương pháp khối lượng *Determination of Sulfate (SO_4^{2-}) content* *Gravimetric method*	150 mg/kg	TCVN 6656:2000
326		Xác định hàm lượng tổng nitơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total Nitrogen content* *Titrimetric method*	0,6 g/kg	TCVN 6498:1999

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
327	**Đất, bùn** ***Soil, sludge***	Xác định hàm lượng Tổng photpho Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total Phosphorus content* *Titrimetric method*	0,6 g/kg	TCVN 4052:1985
328		Xác định hàm lượng chì (Pb), cadimi (Cd), asen (As), thủy ngân (Hg), đồng (Cu), kẽm (Zn), crom (Cr) Phương pháp ICP-MS *Determination of lead (Pb), cadmium (Cd), arsenic (As), mercury (Hg), copper (Cu), zinc (Zn), chromium (Cr)* *ICP-MS method*	Cd, Hg: 0,1 mg/kg Pb, As, Cu, Zn, Cr: 0,5 mg/kg	EPA 3050B:1996 (Chuẩn bị mẫu/ *Sample preparation*) SMEWW 3125B:2017 (Phương pháp đo/ *Measurement method*)
329	**Phân bón** ***Fertilizers***	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp chuẩn độ *Determination of Total nitrogen* *Titrimetric method*	-	TCVN 8557:2010
330		Xác định hàm lượng Nitơ hữu hiệu Phương pháp chuẩn độ *Determination of Available nitrogen* *Titrimetric method*	-	TCVN 9295:2012
331		Xác định Độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of Moisture* *Gravimetric method*	-	TCVN 9297:2012
332		Xác định hàm lượng Acid tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of Free acidity* *Titrimetric method*	-	TCVN 9292:2019
333		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng *Determination of Total sulfur content* *Gravimetric method*	-	TCVN 9296:2012
334		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 13263-9: 2020
335		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp UV-VIS *Determination of Total Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,06 %	TCVN 8563:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
336	**Phân bón** ***Fertilizers***	Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu Phương pháp UV-VIS *Determination of Available Phosphorus content* *UV-VIS method*	0,15 %	TCVN 8559:2010
337		Xác định hàm lượng Acid Humic Phương pháp chuẩn độ *Determination of Humic acid content* *Titrimetric method*	0,3 %	TCVN 8561:2010
338		Xác định hàm lượng Acid Fulvic Phương pháp chuẩn độ *Determination of Fulvic acid content* *Titrimetric method*	0,3 %	TCVN 8561:2010
339		Xác định hàm lượng Chất hữu cơ Phương pháp chuẩn độ *Determination of Organic compound content* *Titrimetric method*	0,3 %	TCVN 9294:2012

Phụ lục 1: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật bằng kỹ thuật GC-MS/MS

Appendix 1: List of pestisides by GC-MS/MS

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
1.	2,3,5,6-Tetrachloroaniline	0,01	0,05	0,05	0,3
2.	2,6-Dichlorobenzonitrile	0,01	N/A	0,05	N/A
3.	2-Phenylphenol	0,01	0,05	N/A	0,3
4.	3,4-Dichloroaniline	0,01	0.05	0,05	0,3
5.	Acetochlor	0,01	0.05	N/A	N/A
6.	Acibenzolar-S-methyl	0,01	0.05	N/A	N/A
7.	Aclonifen	0,01	N/A	N/A	N/A
8.	Acrinathrin	0,01	N/A	N/A	N/A
9.	Alachlor	0,01	0,05	N/A	0,3
10.	Aldrin	0,01	0,05	0,05	0,3
11.	Allidochlor	0,01	0,05	N/A	N/A
12.	Anilofos	0,01	0,05	N/A	N/A
13.	Anthraquinone	0,01	0,05	N/A	N/A
14.	Aspon (Tetrapropyl thiodiphosphate)	0,01	0,05	N/A	N/A
15.	Atrazine	0,01	0,05	0,05	0,3
16.	Atrazine-desethyl	0,01	0,05	N/A	N/A
17.	Azinphos-ethyl	0,01	0,05	0,05	0,3
18.	Azoxystrobin	0,01	N/A	0,05	N/A
19.	Benfluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
20.	BHC-alpha (benzene hexachloride)	0,01	0,05	0,05	0,3
21.	BHC-beta	0,01	N/A	0,05	0,3
22.	BHC-delta	0,01	N/A	N/A	0,3
23.	BHC-gamma (Lindane, gamma HCH)	0,01	0,05	0,05	0,3

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
24.	Bifenthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
25.	Biphenyl	0,01	N/A	N/A	N/A
26.	Bromfenvinfos	0,01	N/A	N/A	N/A
27.	Bromfenvinfos-methyl	0,01	N/A	N/A	N/A
28.	Bromophos	0,01	N/A	N/A	N/A
29.	Bromophos-ethyl	0,01	N/A	N/A	N/A
30.	Bromopropylate	0,01	N/A	N/A	N/A
31.	Bupirimate	0,01	0,05	N/A	0,3
32.	Buprofezin	0,01	0,05	0,05	0,3
33.	Butachlor	0,01	0,05	N/A	N/A
34.	Cadusafos	0,01	0,05	0,05	0,3
35.	Carbophenothion	0,01	0,05	N/A	N/A
36.	Carbosulfan	0,01	N/A	N/A	N/A
37.	Carfentrazone-ethyl	0,01	N/A	0,05	0,3
38.	Chinomethionate (Oxythioquinox)	0,01	N/A	N/A	N/A
39.	Chlorbenside	0,01	0,05	0,05	0,3
40.	Chlordane-cis	0,01	0,05	N/A	0,3
41.	Chlordane-oxy	0,01	N/A	N/A	0,45
42.	Chlordane-trans	0,01	N/A	N/A	0,3
43.	Chlorfenapyr	0,01	0,05	0,05	0,6
44.	Chlorfenson	0,01	N/A	0,05	0,3
45.	Chlorfenvinphos	0,01	N/A	N/A	N/A
46.	Chlorobenzilate	0,01	0,05	0,05	0,3
47.	Chloroneb	0,01	N/A	0,05	N/A
48.	Chloropropylate	0,01	0,05	N/A	N/A
49.	Chlorothalonil	0,01	N/A	N/A	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
50.	Chlorpropham	0,01	0.05	0,05	0,6
51.	Chlorpyrifos (Chlorpyrifos ethyl)	0,01	0,05	0,05	0,3
52.	Chlorpyrifos methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
53.	Chlorthiophos	0,01	0,05	N/A	N/A
54.	Chlozolinate	0,01	0,05	N/A	N/A
55.	Clomazone	0,01	N/A	N/A	0,3
56.	Cloquintocet-mexyl	0,01	0,05	N/A	N/A
57.	Coumaphos	0,01	0.05	N/A	N/A
58.	Crimidine	0,01	0.05	N/A	N/A
59.	Cyanofenphos	0,01	0,05	N/A	N/A
60.	Cyanophos	0,01	0,05	N/A	N/A
61.	Cycloate	0,01	0,05	N/A	0,3
62.	Cyfluthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
63.	Cyhalofop-butyl	0,01	0,05	N/A	N/A
64.	Cyhalothrin (γ and λ isomers)	0,01	0,05	0,05	0,3
65.	Cypermethrin	0,01	0,05	0,05	0,3
66.	Cyproconazole	0,01	0,05	0,05	0,3
67.	Cyprodinil	0,01	N/A	N/A	N/A
68.	DCPA (Dacthal, Chlorthal-dimethyl)	0,01	N/A	N/A	0,3
69.	DDD-o,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
70.	DDD-p,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
71.	DDE-o,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
72.	DDE-p,p'	0,01	0,05	0,05	0,3
73.	DDT-o,p'	0,01	N/A	N/A	0,3
74.	DDT-p,p'	0,01	N/A	N/A	0,3

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
75.	DEF	0,01	0,05	N/A	N/A
76.	Deltamethrin	0,01	N/A	N/A	N/A
77.	Desmetryn	0,01	N/A	N/A	N/A
78.	Dialifos	0,01	0.05	N/A	N/A
79.	Diallate	0,01	0,05	N/A	N/A
80.	Diazinon	0,01	0,05	0,05	0,3
81.	Dichlofenthion	0,01	0,05	N/A	N/A
82.	Dichloran	0,01	N/A	N/A	N/A
83.	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	0,01	N/A	N/A	N/A
84.	Dichlorvos	0,01	N/A	N/A	N/A
85.	Diclobutrazol	0,01	N/A	N/A	N/A
86.	Diclofop-methyl	0,01	0,05	N/A	N/A
87.	Dicofol, o, p'-	0,01	N/A	N/A	N/A
88.	Dieldrin	0,01	N/A	0,05	0,3
89.	Difenoconazole I, II	0,01	N/A	0,05	N/A
90.	Dimethachlor	N/A	N/A	N/A	0,3
91.	Diphenamid	N/A	0.05	N/A	0,3
92.	Diphenylamine	0,01	0,05	N/A	0,3
93.	Disulfoton	0,01	0.05	N/A	N/A
94.	Disulfoton-sulfoxide	0,01	0.05	N/A	N/A
95.	Ditalimfos	0,01	0.05	N/A	N/A
96.	Dithiopyr	0,01	0.05	N/A	N/A
97.	Endosulfan I (alpha isomer)	0,01	0,05	0,05	0,3
98.	Endosulfan II (beta isomer)	0,01	0,05	0,05	0,3
99.	Endosulfan sulfate	0,01	0,05	N/A	0,45
100.	Endrin	0,01	0,05	0,05	0,3

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
101.	Endrin aldehyde	0,01	N/A	N/A	0,75
102.	Endrin ketone	0,01	N/A	0,05	0,3
103.	EPN	0,01	0,05	0,05	0,3
104.	Ethalfluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
105.	Ethion	0,01	0,05	0,05	0,3
106.	Ethofenprox	0,01	0,05	0,05	0,3
107.	Ethofumesate	0,01	0,05	N/A	N/A
108.	Ethoprophos	0,01	0,05	0,05	0,3
109.	Ethylan	0,01	0,05	N/A	N/A
110.	Etridiazole	0,01	N/A	0,05	0,3
111.	Fenamiphos	0,01	N/A	0,05	0,3
112.	Fenarimol	0,01	0,05	N/A	N/A
113.	Fenfluthrin	N/A	N/A	0,05	0,3
114.	Fenitrothion	0,01	0,05	0,05	0,3
115.	Fenpropathrin	0,01	0,05	0,05	0,3
116.	Fenpropimorph	0,01	0,05	N/A	N/A
117.	Fenson	0,01	0,05	0,05	0,3
118.	Fensulfothion	0,01	0,05	N/A	N/A
119.	Fenthion	0,01	0,05	0,05	0,3
120.	Fenvalerate I, II	0,01	0,05	N/A	0,3
121.	Fipronil	0,01	N/A	0,05	0,3
122.	Fipronil sulfide	0,01	0,05	0,05	0,9
123.	Fipronil sulfone	0,01	0.05	N/A	0,3
124.	Fluazifop-p-butyl	0,01	0,05	N/A	0,3
125.	Fluchloralin	0,01	N/A	N/A	N/A
126.	Flucythrinate I, II	0,01	0,05	0,05	0,45

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
127.	Fludioxonil	0,01	N/A	N/A	N/A
128.	Flufenacet	0,01	N/A	N/A	N/A
129.	Flumetralin	0,01	N/A	N/A	N/A
130.	Fluquinconazole	0,01	0,05	N/A	0,3
131.	Flusilazole	0,01	0,05	N/A	0,3
132.	Flutolanil	0,01	N/A	N/A	0,3
133.	Flutriafol	0,01	N/A	N/A	N/A
134.	Fluvalinate I, II	0,01	N/A	N/A	0,9
135.	Fonofos	0,01	0,05	N/A	N/A
136.	Formothion	0,01	0,05	N/A	N/A
137.	Furalaxyl	0,01	0,05	N/A	N/A
138.	Haloxyfop-methyl	0,01	N/A	N/A	N/A
139.	Heptachlor	0,01	N/A	0,05	0,3
140.	Heptachlor endo-epoxide	0,01	0,05	0,05	0,3
141.	Heptachlor exo-epoxide	0,01	0,05	0,05	0,45
142.	Heptenophos	0,01	N/A	N/A	N/A
143.	Hexachlorobenzene (HCB)	0,01	0,05	0,05	0,3
144.	Hexaconazole	0,01	N/A	N/A	N/A
145.	Hexazinone	0,01	N/A	0,05	0,3
146.	Iodofenphos	0,01	N/A	N/A	N/A
147.	Iprobenfos	0,01	0,05	0,05	N/A
148.	Isazofos	0,01	0,05	N/A	N/A
149.	Isobenzan	0,01	0,05	N/A	N/A
150.	Isodrin	0,01	0,05	N/A	N/A
151.	Isopropalin	0,01	0,05	N/A	0,3
152.	Kresoxim-methyl	0,01	0,05	N/A	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
153.	Lenacil	0,01	N/A	N/A	N/A
154.	Leptophos	0,01	0,05	N/A	N/A
155.	Malathion	0,01	0,05	0,05	0,3
156.	Mecarbam	0,01	0,05	N/A	N/A
157.	Mefenpyr-diethyl	0,01	0,05	N/A	N/A
158.	Mepronil	0,01	0,05	N/A	N/A
159.	Metalaxyl (Mefenoxam)	0,01	0,05	N/A	0,3
160.	Metazachlor	0,01	0.05	N/A	N/A
161.	Methacrifos	0,01	0,05	N/A	N/A
162.	Methidathion	0,01	0,05	N/A	N/A
163.	Methoxychlor olefin	0.01	0.05	N/A	0,3
164.	Methoxychlor, o,p'-	N/A	N/A	N/A	0,3
165.	Methoxychlor, p,p'-	0,01	N/A	N/A	0,3
166.	Metolachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
167.	Metrafenone	0,01	0,05	N/A	N/A
168.	Metribuzin	0,01	N/A	N/A	N/A
169.	Mevinphos, E-	0,01	0,05	N/A	0,45
170.	Mevinphos, Z-	0,01	N/A	N/A	0,45
171.	MGK-264	0,01	0.05	N/A	N/A
172.	Molinate	0,01	0,05	N/A	0,3
173.	Myclobutanil	0,01	0,05	0,05	0,3
174.	Napropamide	0,01	0,05	N/A	N/A
175.	Nitrofen	0,01	N/A	N/A	0,3
176.	Nitrothal-isopropyl	0,01	N/A	N/A	N/A
177.	Nonachlor, cis-	0,01	0,05	N/A	N/A
178.	Nonachlor, trans-	0,01	0,05	N/A	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
179.	Norflurazon	0,01	N/A	N/A	N/A
180.	Nuarimol	0,01	0,05	N/A	N/A
181.	Oxadiazon	0,01	0,05	0,05	0,3
182.	Oxyfluorfen	0,01	N/A	0,05	0,3
183.	Paclobutrazol	0,01	0,05	0,05	0,3
184.	Parathion	0,01	0,05	0,05	0,3
185.	Parathion-methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
186.	Pebulate	0,01	0,05	0,05	0,3
187.	Penconazole	0,01	0,05	N/A	0,3
188.	Pencycuron	0,01	N/A	N/A	N/A
189.	Pendimethalin	0,01	0,05	N/A	N/A
190.	Pentachloroaniline	0,01	0.05	0,05	0,3
191.	Pentachloroanisole	0,01	0,05	N/A	0,3
192.	Pentachlorobenzene	0,01	0,05	0,05	0,3
193.	Pentachlorobenzonitrile	0,01	0,05	0,05	0,3
194.	Pentachloronitrobenzene	0,01	0,05	0,05	0,3
195.	Pentachlorothioanisole	0,01	0,05	0,05	0,45
196.	Permethrin (cis, trans)	0,01	0,05	0,05	0,45
197.	Phenothrin	0,01	0,05	N/A	N/A
198.	Phenthoate	0,01	0,05	0,05	N/A
199.	Phorate	0,01	0,05	0,05	0,3
200.	Phorate sulfone	0,01	0,05	N/A	N/A
201.	Phosalone	0,01	0,05	N/A	N/A
202.	Picolinafen	0,01	N/A	N/A	N/A
203.	Piperonyl butoxide	0,01	0,05	N/A	0,45
204.	Piperophos	0,01	0,05	0,05	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
205.	Pirimiphos-ethyl	0,01	0,05	0,05	0,3
206.	Pirimiphos-methyl	0,01	0,05	0,05	0,3
207.	Pretilachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
208.	Prochloraz	0,01	N/A	N/A	N/A
209.	Procymidone	0,01	N/A	N/A	N/A
210.	Prodiamine	0,01	0,05	N/A	N/A
211.	Profenofos	0,01	N/A	0,05	N/A
212.	Profluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
213.	Prometryn	0,01	N/A	N/A	N/A
214.	Propachlor	0,01	0,05	0,05	0,3
215.	Propanil	0,01	0,05	N/A	0,3
216.	Propargite	0,01	0.05	N/A	0,3
217.	Propazine	0,01	0,05	N/A	N/A
218.	Propetamphos	0,01	0,05	N/A	N/A
219.	Propham	0,01	0,05	N/A	N/A
220.	Propisochlor	0,01	0,05	0,05	0,3
221.	Propyzamide	0,01	0,05	0,05	0,3
222.	Prothiofos	0,01	0,05	N/A	N/A
223.	Pyraclofos	0,01	N/A	N/A	N/A
224.	Pyrazophos	0,01	0,05	N/A	N/A
225.	Pyridaben	0,01	0,05	N/A	0,3
226.	Pyridaphenthion	0,01	0,05	N/A	N/A
227.	Pyrifenox	0,01	N/A	N/A	N/A
228.	Pyrimethanil	0,01	0,05	N/A	N/A
229.	Pyriproxyfen	0,01	0,05	N/A	0,3
230.	Pyroquilon	0,01	0,05	N/A	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
231.	Quinalphos	0,01	0,05	0,05	0,3
232.	Quintozene (Pentachloronitrobenzene)	0,01	0,05	N/A	N/A
233.	Resmethrin	0,01	N/A	0,05	0,3
234.	Ronnel	0,01	0,05	N/A	N/A
235.	Simazine	0,01	0,05	N/A	0,3
236.	Simeconazole	0,01	0,05	N/A	N/A
237.	Sulfotep	0,01	0,05	N/A	N/A
238.	Sulprofos	0,01	0,05	0,05	0,3
239.	Tebuconazole	N/A	N/A	N/A	0,45
240.	Tebufenpyrad	0,01	0,05	N/A	N/A
241.	Tebupirimfos	0,01	0,05	N/A	N/A
242.	Tecnazene	0,01	0,05	0,05	0,3
243.	Tefluthrin	0,01	0.05	N/A	N/A
244.	Terbacil	0,01	0,05	N/A	N/A
245.	Terbufos	0,01	0,05	N/A	N/A
246.	Terbumeton	0,01	0,05	N/A	N/A
247.	Terbuthylazine	0,01	0,05	N/A	N/A
248.	Tetradifon	0,01	0,05	0,05	N/A
249.	Tetramethrin I, II	0,01	0,05	0,05	0,3
250.	Tetrasul	0,01	0,05	N/A	N/A
251.	Thiazopyr	0,01	0,05	N/A	N/A
252.	Tolclofos-methyl	0,01	0,05	N/A	N/A
253.	Transfluthrin	0,01	0,05	0,05	0,3
254.	Triadimefon	0,01	0,05	0,05	0,3
255.	Triadimenol	0,01	0,05	N/A	N/A
256.	Triallate	0,01	0,05	N/A	N/A

STT/	Tên hoạt chất/ *Name of compound*	LOQ			
		Thực phẩm, nông sản, sản phẩm nông sản, thủy sản, sản phẩm thủy sản, sữa, sản phẩm sữa/ *Food, agricultural products, agricultural products, aquatic products, aquatic products, milk, dairy products* (mg/kg, mg/L)	Mật ong/ *Honey* (mg/kg, mg/L)	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed* (mg/kg, mg/L)	Nước uống đóng chai, nước đá, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải *Bottled drinking water, edible ice, domestic water, ground water, wastewater* (µg/L)
257.	Triazophos	0,01	0,05	N/A	N/A
258.	Triflumizole	0,01	0.05	N/A	N/A
259.	Trifluralin	0,01	0,05	0,05	0,3
260.	Vinclozolin	0,01	0,05	0,05	0,3
261.	Captan	0,01	N/A	N/A	N/A
262.	cis-1,2,3,6-Tetrahydrophthalimide	0,01	N/A	N/A	N/A
263.	Dimethenamid-P	0,01	N/A	N/A	N/A
264.	Diofenolan	0,01	N/A	N/A	N/A
265.	Endosulfan ether	0,01	N/A	N/A	N/A
266.	Folpet	0,01	N/A	N/A	N/A
267.	N-(2,4-dimethylphenyl) formamide	0,01	N/A	N/A	N/A

Phụ lục 2: Danh mục hóa chất bảo vệ thực vật bằng kỹ thuật LC-MS/MS
Appendix 2: List of pestisides by LC-MS/MS

STT/ ***No.***	**Tên hoạt chất/** ***Compound***	**LOQ (mg/kg, mg/L)**			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
1.	Acephate	0,1	0,01	N/A	0,01
2.	Acetamiprid	0,1	0,01	0,01	0,01
3.	Acibenzolar-S-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
4.	Aldicarb	0,1	0,01	0,01	0,01
5.	Aldicarb sulfoxide	0,1	0,01	0,01	0,01
6.	Aldicarb sulfone	0,1	0,01	0,01	0,01
7.	Ametoctradin	0,1	0,01	0,01	N/A
8.	Ametryn	0,1	0,01	0,01	0,01
9.	Aminocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
10.	Amitraz	0,1	0,01	0,01	0,01
11.	Azoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
12.	Benalaxyl	0,1	0,01	0,01	0,01
13.	Bendiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
14.	Benzoximate	0,1	0,01	0,01	0,01
15.	Bifenazate	0,1	0,01	0,01	0,01
16.	Bitertanol	0,1	0,01	0,01	0,01
17.	Boscalid	0,1	0,01	0,01	0,01
18.	Bromuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
19.	Bupirimate	0,1	0,01	0,01	0,01
20.	Buprofezin	0,1	0,01	0,01	0,01
21.	Butafenacil	0,1	0,01	0,01	0,01
22.	Butocarboxim	0,1	0,01	0,01	0,01
23.	Butoxycarboxim	0,1	0,01	0,01	0,01
24.	Carbaryl	0,1	0,01	0,01	0,01
25.	Carbendazim	0,1	0,01	0,01	N/A
26.	Carbetamide	0,1	0,01	0,01	0,01
27.	Carbofuran	0,1	0,01	0,01	0,01
28.	Carbofuran-3-hydroxy	0,1	0,01	0,01	0,01
29.	Carboxin	0,1	0,01	0,01	0,01
30.	Chlorantraniliprole	0,1	0,01	0,01	0,01
31.	Chloroxuron	0,1	0,01	0,01	0,01

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
32.	Clethodim I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
33.	Clofentezine	0,1	0,01	0,01	0,01
34.	Clothianidin	0,1	0,01	0,01	0,01
35.	Cyazofamid	0,1	0,01	0,01	0,01
36.	Cycloxydim	0,1	0,01	0,01	N/A
37.	Cycluron	0,1	0,01	0,01	0,01
38.	Cymoxanil	0,1	0,01	0,01	0,01
39.	Cyproconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
40.	Cyprodinil	0,1	0,01	0,01	0,01
41.	Cyromazine	0,1	0,01	0,01	0,01
42.	Desmedipham	0,1	0,01	0,01	0,01
43.	Diafenthiuron	0,1	0,01	0,01	N/A
44.	Dichlobutrazol	0,1	0,01	0,01	0,01
45.	Dicrotophos	0,1	0,01	0,01	0,01
46.	Diethofencarb	0,1	0,01	0,01	0,01
47.	Difenoconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
48.	Diflufenican	0,1	0,01	0,01	N/A
49.	Dimethirimol	0,1	0,01	0,01	0,01
50.	Dimethoate	0,1	0,01	0,01	0,01
51.	Dimethomorph I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
52.	Dimoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
53.	Diniconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
54.	Dinotefuran	0,1	0,01	0,01	0,01
55.	Dioxacarb	0,1	0,01	0,01	0,01
56.	Diuron	0,1	0,01	0,01	0,01
57.	Emamectin Benzoat (Emamectin)	0,1	0,01	0,01	0,01
58.	Epoxiconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
59.	Etaconazole I, II	N/A	N/A	N/A	0,01
60.	Ethiofencarb	0,1	0,01	0,01	0,01
61.	Ethiprole	0,1	0,01	0,01	0,01
62.	Ethofumesate	0,1	0,01	0,01	0,01
63.	Etoxazole	N/A	N/A	N/A	0,01
64.	Fenamidone	0,1	0,01	0,01	0,01

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
65.	Fenarimol	0,1	0,01	0,01	0,01
66.	Fenazaquin	0,1	0,01	0,01	0,01
67.	Fenbuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
68.	Fenbutatin-oxide	0,1	0,01	0,01	N/A
69.	Fenhexamid	0,1	0,01	0,01	0,01
70.	Fenoxycarb	0,1	0,01	0,01	0,01
71.	Fenobucarb	0,1	0,01	0,01	0,01
72.	Fenpyroximate	0,1	0,01	0,01	N/A
73.	Fenuron	0,1	0,01	0,01	0,01
74.	Flonicamid	0,1	0,01	0,01	0,01
75.	Flubendiamide	0,1	0,01	0,01	N/A
76.	Fludioxonil	0,1	0,01	0,01	N/A
77.	Flufenacet	0,1	0,01	0,01	0,01
78.	Flufenoxuron	0,1	0,01	0,01	0,01
79.	Fluomethuron	0,1	0,01	0,01	0,01
80.	Fluopicolide	0,1	0,01	0,01	N/A
81.	Fluopyram	0,1	0,01	0,01	N/A
82.	Fluoxastrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
83.	Fluquinconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
84.	Flusilazole	0,1	0,01	0,01	0,01
85.	Flutriafol	0,1	0,01	0,01	0,01
86.	Fluxapyroxad	0,1	0,01	0,01	N/A
87.	Forchlorfenuron	0,1	0,01	0,01	0,01
88.	Formetanate	0,1	0,01	0,01	0,01
89.	Fuberidazole	0,1	0,01	0,01	N/A
90.	Furalaxyl	0,1	0,01	0,01	0,01
91.	Furathiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
92.	Halofenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
93.	Haloxyfop	0,1	0,01	0,01	N/A
94.	Hexaconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
95.	Hexythiazox	0,1	0,01	0,01	N/A
96.	Hydramethylnon	0,1	0,01	0,01	N/A
97.	Imazalil	0,1	0,01	0,01	0,01

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
98.	Imidacloprid	0,1	0,01	0,01	0,01
99.	Indoxacarb	0,1	0,01	0,01	0,01
100.	Ipconazole I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
101.	Iprodione	0,1	0,01	0,01	N/A
102.	Iprovalicarb I, II	0,1	0,01	0,01	0,01
103.	Isocarbophos	N/A	N/A	N/A	0,01
104.	Isoprocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
105.	Isoproturon	0,1	0,01	0,01	0,01
106.	Isoxaflutole	0,1	0,01	0,01	0,01
107.	Ivermectin	N/A	N/A	N/A	0,01
108.	Kresoxim-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
109.	Linuron	0,1	0,01	0,01	0,01
110.	Mandipropamid	0,1	0,01	0,01	0,01
111.	Mefenacet	0,1	0,01	0,01	0,01
112.	Mepanipyrim	0,1	0,01	0,01	0,01
113.	Mepronil	0,1	0,01	0,01	0,01
114.	Mesotrione	0,1	0,01	0,01	0,01
115.	Metalaxyl (Mefenoxam)	0,1	0,01	0,01	0,01
116.	Metconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
117.	Methabenzthiazuron	0,1	0,01	0,01	0,01
118.	Methamidophos	0,1	0,01	0,01	0,01
119.	Methiocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
120.	Methomyl	0,1	0,01	0,01	0,01
121.	Methoprotryne	0,1	0,01	0,01	0,01
122.	Methoxyfenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
123.	Metobromuron	0,1	0,01	0,01	0,01
124.	Metribuzin	0,1	0,01	0,01	0,01
125.	Mevinphos	0,1	0,01	0,01	0,01
126.	Mexacarbate (Zectran)	0,1	0,01	0,01	0,01
127.	Monocrotophos	0,1	0,01	0,01	0,01
128.	Monolinuron	0,1	0,01	0,01	0,01
129.	Moxidectin	N/A	N/A	N/A	0,01
130.	Myclobutanil	0,1	0,01	0,01	0,01

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	**LOQ (mg/kg, mg/L)**			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
131.	Neburon	0,1	0,01	0,01	0,01
132.	Nitenpyram	0,1	0,01	0,01	0,01
133.	Novaluron	0,1	0,01	0,01	N/A
134.	Nuarimol	0,1	0,01	0,01	0,01
135.	Omethoate	0,1	0,01	0,01	0,01
136.	Oxadixyl	0,1	0,01	0,01	0,01
137.	Oxamyl	0,1	0,01	0,01	0,01
138.	Paclobutrazol	0,1	0,01	0,01	0,01
139.	Penconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
140.	Penthipyorad	0,1	0,01	0,01	N/A
141.	Phenmedipham	0,1	0,01	0,01	0,01
142.	Picoxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
143.	Piperonyl butoxide	0,1	0,01	0,01	0,01
144.	Pirimicarb	0,1	0,01	0,01	0,01
145.	Prochloraz	0,1	0,01	0,01	0,01
146.	Promecarb	0,1	0,01	0,01	0,01
147.	Prometon	0,1	0,01	0,01	0,01
148.	Prometryne	0,1	0,01	0,01	0,01
149.	Propamocarb	0,1	0,01	0,01	0,01
150.	Propetamphos	0,1	0,01	0,01	N/A
151.	Propham	0,1	0,01	0,01	0,01
152.	Propiconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
153.	Propoxur	0,1	0,01	0,01	0,01
154.	Prothioconazole	0,1	0,01	0,01	N/A
155.	Pymetrozine	0,1	0,01	0,01	0,01
156.	Pyracarbolid	0,1	0,01	0,01	0,01
157.	Pyraclostrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
158.	Pyridaben	0,1	0,01	0,01	N/A
159.	Pyrimethanil	0,1	0,01	0,01	0,01
160.	Pyriproxyfen	N/A	N/A	N/A	0,01
161.	Quinoxyfen	0,1	0,01	0,01	0,01
162.	Rotenone	0,1	0,01	0,01	0,01
163.	Saflufenacil	0,1	0,01	0,01	N/A

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
164.	Secbumeton	0,1	0,01	0,01	0,01
165.	Siduron	0,1	0,01	0,01	0,01
166.	Simetryn	0,1	0,01	0,01	0,01
167.	Spirodiclofen	N/A	N/A	N/A	0,01
168.	Spiromesifen	0,1	0,01	0,01	0,01
169.	Spirotetramat	0,1	0,01	0,01	0,01
170.	Spiroxamine	0,1	0,01	0,01	N/A
171.	Sulfentrazone	0,1	0,01	0,01	0,01
172.	Sulfoxaflor	0,1	0,01	0,01	N/A
173.	Tebuconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
174.	Tebufenozide	0,1	0,01	0,01	0,01
175.	Tebufenpyrad	0,1	0,01	0,01	0,01
176.	Tebuthiuron	0,1	0,01	0,01	0,01
177.	Terbumeton	0,1	0,01	0,01	0,01
178.	Terbutryn	0,1	0,01	0,01	0,01
179.	Tetraconazole	0,1	0,01	0,01	0,01
180.	Thiabendazole	0,1	0,01	0,01	0,01
181.	Thiacloprid	0,1	0,01	0,01	0,01
182.	Thiamethoxam	0,1	0,01	0,01	0,01
183.	Thidiazuron	0,1	0,01	0,01	0,01
184.	Thiobencarb (Benthiocarb)	0,1	0,01	0,01	0,01
185.	Thiophanate-methyl	0,1	0,01	0,01	0,01
186.	Tolyfluanid	0,1	0,01	0,01	N/A
187.	Triadimefon	0,1	0,01	0,01	N/A
188.	Triadimenol	0,1	0,01	0,01	0,01
189.	Trichlorfon	0,1	0,01	0,01	0,01
190.	Tricyclazole	0,1	0,01	0,01	0,01
191.	Trifloxystrobin	0,1	0,01	0,01	0,01
192.	Trifumuron	0,1	0,01	0,01	0,01
193.	Triticonazole	0,1	0,01	0,01	0,01
194.	XMC (3,5-Xylyl Methyl-Carbamate)	0,1	0,01	0,01	N/A
195.	Zoxamide	0,1	0,01	0,01	0,01
196.	Albendazole	0,1	0,01	0,01	N/A

STT/ *No.*	Tên hoạt chất/ ***Compound***	LOQ (mg/kg, mg/L)			
		Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản/ *Animal feeding stuffs, aquatic feed*	Sữa, sản phẩm sữa/ *Milk, dairy products*	Mật ong, thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Honey, fish and fishery products*	Nông sản và sản phẩm nông sản/ *Agricultural and agricultural products*
197.	Benomyl	0,1	0,01	0,01	N/A
198.	Cyhexatin	0,1	0,01	0,01	N/A
199.	Dichlofluanid	0,1	0,01	0,01	N/A
200.	DMST (N, N-Dimethyl-N'-p-tolylsulphamide)	0,1	0,01	0,01	N/A
201.	DMSA (N, N-Dimethyl-N′-phenylsulfamide)	0,1	0,01	0,01	N/A
202.	Dodine	0,1	0,01	0,01	N/A
203.	Ethoxyquin	0,1	0,01	0,01	N/A
204.	Fenbendazole	0,1	0,01	0,01	N/A
205.	Fenpropimorph	0,1	0,01	0,01	N/A
206.	Flubendazole	0,1	0,01	0,01	N/A
207.	Lufenuron	0,1	0,01	0,01	N/A
208.	Mecarbam	0,1	0,01	0,01	N/A
209.	Spinosad A (Spinosyn A)	0,1	0,01	0,01	N/A
210.	Spinosad D (Spinosyn D)	0,1	0,01	0,01	N/A
211.	Spiroxamine	0,1	0,01	0,01	N/A
212.	Teflubenzuron	0,1	0,01	0,01	N/A
213.	Temephos	0,1	0,01	0,01	N/A
214.	Thiofanox	0,1	0,01	0,01	N/A
215.	Triforine	0,1	0,01	0,01	N/A
216.	Dimethomorph	0,1	0,01	0,01	0,01
217.	Iprovalicarb	N/A	N/A	N/A	0,01
218.	Triflumizole	N/A	N/A	N/A	0,01

Phụ lục 3. Danh mục fatty acid

Appendix 3: List of fatty aicd

TT *No.*	**Chất phân tích** *Analyte*	**CAS#**	**LOQ** (g/100g, g/100mL)
1.	Butanoic acid	107-92-6	0,01
2.	Hexanoic acid	142-62-1	0,01
3.	Octanoic acid	124-07-2	0,01
4.	Decanoic acid	334-48-5	0,01
5.	Undecanoic acid	112-37-8	0,01
6.	Dodecanoic (Lauric) acid	143-07-7	0,01
7.	Tridecanoic acid	638-53-9	0,01
8.	Tetradecanoic (Myristic) acid	544-63-8	0,01
9.	cis-9-Tetradecenoic (Myristoleic) acid	544-64-9	0,01
10.	Pentadecanoic acid	1002-84-2	0,01
11.	cis-10-Pentadecenoic acid	84743-29-3	0,01
12.	Hexadecanoic (Palmitic) acid	75736-53-7	0,01
13.	Palmitoleic acid	373-49-9	0,01
14.	Heptadecanoic (Margaric) acid	57-10-3	0,01
15.	*cis*-10-Heptadecenoic acid	29743-97-3	0,01
16.	Octadecanoic acid (Stearic) acid	68815-50-9	0,01
17.	Elaidic acid	112-79-8	0,01
18.	Oleic acid	112-80-1	0,01
19.	Linolelaidic acid	506-21-8	0,01
20.	Arachidic acid	506-30-9	0,01
21.	Linoleic acid	60-33-3	0,01
22.	α-Linolenic acid	463-40-1	0,01
23.	γ-Linolenic acid	506-26-3	0,01
24.	cis-11-Eicosenoic acid	5561-99-9	0,01
25.	Heneicosanoic acid	2363-71-5	0,01
26.	cis-11,14-Eicosadienoic acid	2091-39-6	0,01
27.	Behenic acid (Docosanoic) acid	112-85-6	0,01
28.	cis-8,11,14-Eicosatrienoic acid	1783-84-2	0,01
29.	Erucic acid	112-86-7	0,01
30.	cis-11,14,17-Eicosatrienoic acid	2091-27-2	0,01
31.	cis-5,8,11,14-Eicosatetraenoic (Arachidonic) acid	10417-94-4	0,01
32.	Tricosanoic acid	2433-96-7	0,01
33.	Nervonic acid	506-37-6	0,01
34.	cis-13,16-Docosadienoic acid	7370-49-2	0,01
35.	Lignoceric acid	557-59-5	0,01
36.	cis-5,8,11,14,17-Eicosapentaenoic (Timnodonic) acid	10417-94-4	0,01
37.	cis- 4,7,10,13,16,19-Docosahexaenoic (Cervonic) acid	6217-54-5	0,01

Phụ lục 4: Danh mục PCBs và PAHs (GC-MS/MS)

Appendix 4: List of PCBs and PAHs (GC-MS/MS)

STT/ No.	Tên hoạt chất/ *Compound*	LOQ	
		Thủy sản và sản phẩm thủy sản/ *Fish and fishery products* (µg/kg)	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai, nước đá dùng liền, nước sạch, nước mặt, nước ngầm, nước thải/ *Bottled/packaged natural mineral waters and drinking waters, edible ice, domestic water, surface water, ground water, wastewater* (µg/L)
DANH MỤC PCBs			
1.	2,2',5-Trichlorobiphenyl (PCB #18)	0,3	0,3
2.	2,4',5-Trichlorobiphenyl (PCB #31)	0,3	0,3
3.	2,2',5,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB #52)	0,3	0,3
4.	2,2',3,5'-Tetrachlorobiphenyl (PCB #44)	0,3	0,3
5.	2,2',4,5,5'-Pentachlorobiphenyl (PCB #101)	0,3	0,3
6.	2,2',3,4',5',6-Hexachlorobiphenyl (PCB #149)	0,3	0,3
7.	2,3',4,4',5-Pentachlorobiphenyl (PCB #118)	0,3	0,3
8.	2,2',4,4',5,5'-Hexachlorobiphenyl (PCB #153)	0,3	0,3
9.	2,2',3,4,4',5'-Hexachlorobiphenyl (PCB #138)	0,3	0,3
10.	2,2',3,4,4',5,5'-Heptachlorobiphenyl (PCB #180)	0,3	N/A
11.	2,2',3,3',4,4',5-Heptachlorobiphenyl (PCB #170)	0,3	N/A
12.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octachlorobiphenyl (PCB #194)	0,3	0,3
13.	Decachlorobiphenyl (PCB #209)	0,3	0,3
DANH MỤC PAHs			
1.	Acenaphthene	1,0	0,3
2.	Acenaphthylene	1,0	0,3
3.	Anthracene	1,0	N/A
4.	Benz[a]anthracene	1,0	0,3
5.	Benzo[a]pyrene	1,0	0,3
6.	Benzo[b]fluoranthene	1,0	N/A
7.	Benzo[g,h,i]perylene	1,0	0.3
8.	Benzo[k]fluoranthene	1,0	0,3
9.	Chrysene	1,0	0,3
10.	Dibenz[a,h]anthracene	1,0	0,3
11.	Fluoranthene	1,0	0,3
12.	Fluorene	1,0	1,0
13.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	1,0	N/A
14.	Phenanthrene	1,0	1,0
15.	Pyrene	1,0	N/A

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Foods, animal feeding stuffs***	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí ở 35^0C Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of aerobic microorganisms at 35^0C* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	FDA/BAM Chapter 3:2001
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Coliforms* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	FDA/BAM Chapter 4:2002, revision 2017
3.		Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci(Staphylococcus aureus and other species)* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	NMKL 66:2009
4.		Định lượng *Staphylococcus aureus* Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of Staphylococcus aureus* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	FDA/BAM Chapter 12:2001, revision 2016
5.		Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of yeasts and moulds* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)
6.		Phát hiện *Shigella* spp. *Detection of Shigella* spp.	eLOD50: 3 CFU/25g (mL)	TCVN 8131:2009 (ISO 21567:2004)
7.		Định lượng vi sinh vật hiếu khí ở 25^0C, 37^0C Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of aerobic microorganisms at 25^0C and 37^0C* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	NMKL 86:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Foodstuffs, animal feeding stuffs, aquatic feed***	Định lượng *Pseudomonas* spp. giả định Kỹ thuật cấy trang *Enumberation of presumptive Pseudomonas* spp. *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7138: 2013 (ISO 13720:2010)
9.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 21528-2:2017
10.		Phát hiện và định lượng *E. coli* giả định Kỹ thuật MPN *Detection and enumeration of presumptive E. coli* *Most probable number technique*	0 MPN/g (ml) eLOD50: 2 CFU/g (mL)	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
11.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	eLOD50: 3 CFU/25g (mL)	ISO 6579-1:2017/Amd 1:2020
12.		Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus.* *Detection of Vibrio parahaemolyticus.*	eLOD50: 3 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017
13.		Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite. Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of sulfite-reducing anaerobic bacteria* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)
14.		Định lượng *Listeria monocytogenes* Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of Listeria monocytogenes* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 11290-2:2017
15.		Phát hiện và định lượng Coliforms Kỹ thuật MPN *Detection and enumeration of Coliforms* *Most probable number technique*	0 MPN/g (mL) eLOD50: 2 CFU/g (mL)	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
16.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Foodstuffs, animal feeding stuffs, aquatic feed***	Phát hiện và định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật MPN *Detection and enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Most probable number technique*	0 MPN/g (mL) eLOD50: 3 CFU/g (mL)	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
17.		Định lượng Fecal Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Fecal Coliforms* *Pour plate technique*	10 CFU/g 1 CFU/mL	NMKL 125:2005
18.	**Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Animal feeding stuffs, aquatic feed***	Định lượng nấm men, nấm mốc Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of yeasts and moulds* *Spread plate technique*	10 CFU/g	TCVN 8275-1,2:2010 (ISO 21527-1,2:2008)
19.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Foods, health supplement, animal feeding stuffs, aquatic feed***	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of aerobic microorganisms at 30°C* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
20.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Coliforms* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
21.		Định lượng *E. coli* dương tính β-glucuronidase Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of β-glucuronidase-positive E. coli* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
22.		Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	eLOD50: 3 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
23.	**Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản** ***Foods, health supplement, animal feeding stuffs, aquatic feed***	Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 6888-1:2021
24.		Định lượng *Bacillus cereus* giả định Kỹ thuật cấy trang *Enumeration of presumptive Bacillus cereus* *Spread plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
25.		Định lượng *Clostridium perfringens* Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Clostridium perfringens* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
26.	**Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Surface sample in the food chain environment (excluded sampling)***	Định lượng tổng vi sinh vật hiếu khí ở 30°C Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of aerobic microorganisms at 30°C* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/mẫu *(sample)*	TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/Amd 1:2022
27.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Enterobacteriaceae* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/mẫu *(sample)*	ISO 21528-2:2017
28.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of Coliforms* *Pour plate technique*	1 CFU/mL 10 CFU/mẫu *(sample)*	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
29.		Phát hiện *E. coli* giả định *Detection of presumptive E. coli*	eLOD50: 2 CFU/mẫu *(sample)*	TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005)
30.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	eLOD50: 2 CFU/mẫu *(sample)*	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
31.	**Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (không bao gồm lấy mẫu)** ***Surface sample in the food chain environment (excluded sampling)***	Phát hiện *Listeria monocytogenes* *Detection of Listeria monocytogenes*	eLOD50: 2 CFU/mẫu *(sample)*	ISO 11290-1:2017
32.		Phát hiện Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (*Staphylococcus aureus* và các loài khác) *Detection of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)*	eLOD50: 2 CFU/mẫu *(sample)*	TCVN 4830-3:2005 (ISO 6888-3:2003)
33.	**Nước đá, nước sạch** ***ice water, domestic water***	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of culturable microorganisms* *Pour plate technique*	1 CFU/mL	ISO 6222:1999
34.		Định lượng Coliforms, *E. coli* *Enumberation of Coliforms, E. coli*	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
35.		Định lượng Enterococci (*Enterococcus faecalis* và các loài khác) đường ruột Phương pháp màng lọc *Enumeration of intestinal Enterococci (Enterococcus faecalis and other species)* *Membrane filtration method*	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
36.		Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* Phương pháp màng lọc *Enumeration of Pseudomonas aeruginosa* *Membrane filtration method*	1 CFU/100 mL 1 CFU/250 mL	ISO 16266:2006
37.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (Clostridia) Phương pháp màng lọc *Enumeration of Spores of Sulfite-reducing anaerobes (Clostridia)* *Membrane filtration method*	1 CFU/50 mL	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
38.		Định lượng *Clostridium perfringens* Phương pháp màng lọc *Detection of Clostridium perfringens* *Membrane filtration method*	1 CFU/100mL	ISO 14189:2013

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
39.	**Nước thải** ***Wastewater***	Định lượng Coliforms, Coliforms chịu nhiệt và *Escherichia coli* Kỹ thuật MPN *Enumeration of Coliforms, thermotolerant Coliforms and E. coli Most probable number technique*	1,8 MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 (B) (E) (G): 2017
40.		Phát hiện *Salmonella* spp. *Detection of Salmonella* spp.	LOD50: 5 CFU/100 mL	ISO 19250:2010

Ghi chú/ *Note*:

- WRT/TM/GC …: Phương pháp do PTN xây dựng/*Laboratory developed method*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standards*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- MFHPB: *Microbiology Food Health Protection Branch (Canadian Food Inspection Agency)*
- FDA/BAM: *Food and Drug Administration/ Bacteriological Analytical Manual*
- US FDA 21 CFR: *United State Food and Drug Administration - Title 21 of the Code of Federal Regulations*
- Pharo 300: phương pháp của nhà sản xuất thiết bị/ *Method of Equipment Manufacturers*
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency*
- Trường hợp Trung tâm kiểm nghiệm Warrantek cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm kiểm nghiệm Warrantek phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Warrrantek Testing Center that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*